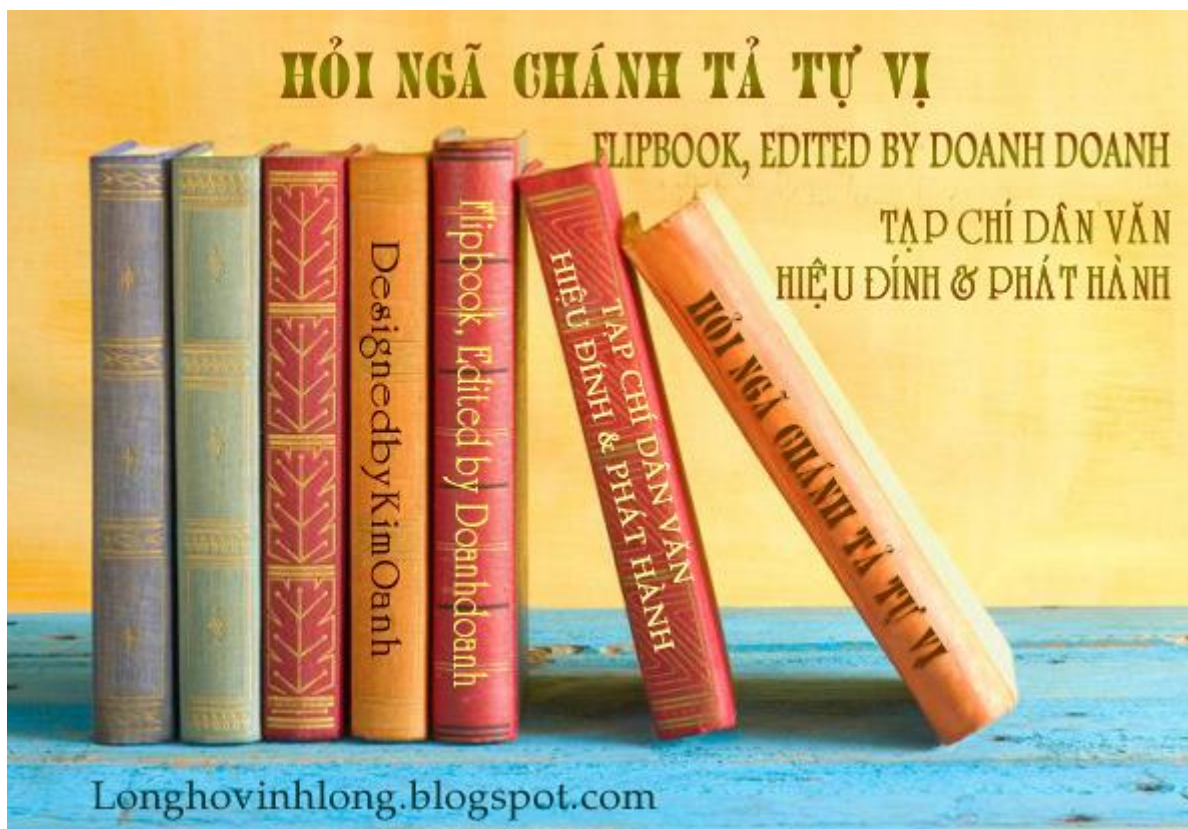


Hỏi Ngã Chánh Tả Tự Vị

Biên Soạn Lê Trực Doanh Doanh

Tạp Chí Dân Văn Hiệu Đỉnh Và Phát Hành



HỎI NGÃ CHÁNH TẢ TỰ VỊ
FLIPBOOK, EDITED BY DOANH DOANH
(LÊ TRỰC)
TẠP CHÍ DÂN VĂN
HIỆU ĐỈNH & PHÁT HÀNH
Email: danvanmagazine@gmail.com

CÁCH TRA CHỮ TRONG TỰ VỊ NÀY

1. Đối với những chữ kép thì tra theo vần của chữ có dấu Hỏi hay Ngã. Ví dụ muốn biết chữ Ủi trong An ủi viết dấu Hỏi hay Ngã thì tra chữ Ủi, hoặc Bản trong Dơ bản thì tra chữ Bản.

2. Những chữ kép mà chữ có dấu Hỏi hoặc Ngã đứng trước (ví dụ Mẫu thân) sẽ được sắp trước, và những chữ kép mà chữ có dấu hỏi hoặc ngã đứng sau (ví dụ Gương mẫu, Kế mẫu) thì được sắp sau, nghĩa là Mẫu thân ở phần đầu chữ Mẫu, Gương mẫu, Kế mẫu ở phần cuối chữ Mẫu.

3. Những chữ đồng âm được sắp gần nhau cho dễ tìm. Ví dụ chữ VẢY, được sắp ngay sau những chữ VẢI, VÃI, thay vì theo thứ tự của mẫu tự thì phải cách xa nhau, sẽ không tiện cho độc giả tra tìm.

4. Chữ Y sắp chung với chữ I vì không có phân biệt gì trong khi phát âm. Chỉ do thói quen mà viết Quý hay Quí.

5. Chữ nào không có trong cuốn Tự Vị này, quý độc giả mail ngay cho Tạp Chí Dân Văn (danvanmagazine@gmail.com), toà soạn sẽ hồi đáp ngay.

- A -

Ả -- chỉ người đàn bà, ả đào, cỡ ả, êm ả, oi ả, óng ả, Ả-Rập.

Ải -- tiếng hét của kép hát ả ả! -- chỗ qua lại ở biên giới ả quan, biên ả, cửa ả, dây ả, tự ả (thắt cổ tự tử)

Ảm -- tối tăm ả đạm.

Ảng -- cái chậu lớn, ảng đựng nước.

Ảnh -- ám ảnh, ảo ảnh, hình ảnh, màn ảnh, nhiếp ảnh, tranh ảnh, ảnh hưởng;

-- ảnh ấy ảnh đã đi rồi.

Ảo -- mập mờ, nhu thật ảo ảnh, ảo giác, ảo mộng, ảo thuật, ảo tưởng, ảo vọng, huyền ảo; -- buồn phiền ảo não.

Ấm -- bế, bông trên tay con còn ấm ngựa.

Ổng -- tiếng chó con kêu, chó con kêu ổng ổng.

Ẩm -- ẩm độ, ẩm mốc, ẩm thấp, ẩm ướt, âm ẩm, ẩm thực, độc ẩm, đối ẩm, ê ẩm, ế ẩm.

Ẩn -- trốn, lánh đi, giấu ẩn cư, ẩn danh, ẩn dật, ẩn hiện, ẩn náu, ẩn nấp, ẩn nhẫn, ẩn sĩ, ẩn số, ẩn tình, ẩn ý, bí ẩn, trú ẩn.

Ẩu -- mưa ầu thổ, thượng ầu hạ tả; -- không cẩn thận làm ăn ầu tả, nói ầu quá; -- đánh lộn ầu đả.

- B -

Bả -- bà ấy bả đi rồi; -- mời bả vinh hoa, ăn phải bả, bả vai, bươn bả.

Bã -- hết cốt, chỉ còn xác bã hèm, bã mía, bã rượu, bã trầu, cặn bã, buồn bã.

Bãi -- bãi hoải, chối bai bãi, bô hô bãi hải.

Bãi -- chỗ rộng và dài, bãi biển, bãi bùn, bãi cát, bãi cỏ, bãi cốt trầu, bãi chiến trường, bãi mìn, bãi phân, bãi sa mạc, bãi tha ma; -- ngưng, thôi, nghỉ, bãi binh, bãi bỏ, bãi chợ, bãi công, bãi chiến, bãi chức, bãi học, bãi khoá, bãi miễn, bãi nại, bãi thị, bãi trường; bãi buôi, bọm bãi, bừa bãi.

Bảy -- số 7, bảy nổi ba chìm, bóng bảy.

Bãm -- dữ, thô tục ăn bãm, bồm bãm.

Bản -- tờ, tập, bài, bản án, bản địa, bản đồ, bản hiệp ước, bản cứu chương, bản tin, thước bản, xuống tam bản; Nhật Bản. bản kịch bản nhạc, bản nháp, bản sao, bản thảo, bản chất, bản chức, bản hợng, bản kềm, bản lãnh, bản lễ, bản mặt, bản ngã, bản mệnh, bản năng, bản quyền, bản tánh, bản thân, bản

thẻ, bản vị, bản xứ, ấn bản, bài bản, biên bản, căn bản, cơ bản, tái bản, tục bản, văn bản, vong bản, xuất bản, ván bản để đóng xuống,

Bảng -- bảng đen, bảng số, bảng hồ đề danh, bảng nhãn (đậu nhì), bảng thống kê, bảng vàng, bảng yết thị, đăng bảng, treo bảng, vẽ bảng, bảng lảng.

Bánh -- vẽ sang bề ngoài, bánh bao, bánh tòn, bánh trai, chơi bánh, diện bánh, xài bánh, bánh mắt.

Bảo -- quý, bảo kiếm, bảo tháp, bảo vật, bảo (bửu) quyền, gia bảo; -- chỉ dạy, biểu, chỉ bảo, dạy bảo, răn bảo, khuyên bảo, bảo ban; -- giữ, che chở bảo an, bảo bọc, bảo chứng, bảo dưỡng, bảo đảm, bảo hoàng, bảo hiểm, bảo hộ, bảo lãnh, bảo mật, bảo phí, bảo quản, nhà bảo sanh (không bao giờ viết: nhà biểu sanh), bảo tàng, bảo toàn, bảo tồn, bảo thủ, bảo trì, bảo trọng, bảo trợ, bảo vệ.

Bão -- gió lớn, bão bùng, bão lụt, bão táp bão tố, bão tuyết, mua bão, góp gió làm bão -- ôm ấp hoài bão; nhiều bão hoà, bão mãn.

Bảm -- chăm bảm.

Bảm -- trình lên, bảm báo, bảm cáo, bảm trình, phúc bảm; -- do trời phú cho bảm chất, bảm sinh, bảm tính, chăm bảm, lảm bảm.

Bảm -- mạnh, thô bạo cày sâu cuốc bảm, bụ bảm.

Bằng -- im bật, vắng lâu im bằng, quên bằng, bằng đi một dạo.

Bản -- dơ dáy, bản thủ, do bản; -- túng thiếu bản chật, túng bản, lản bản, xản bản.

Bầu -- thiếu lễ độ, vô phép ăn nói, bầu lầu.

Bây -- ướm át, lầy lội đường bây hầy, giậm bây sân; -- dùng đòn bẩy lên bẩy lên (xeo, nạy lên) đòn bẩy, bẩy cột nhà, run bây bẩy, lầy bẩy.

Bầy -- cạm để lừa bầy chim, bầy chuột, cạm bầy, gài bầy, đặt bầy, mắc bầy, vướng bầy.

Bẻ -- bứt, làm cho lìa ra, bẻ cổ, bẻ gãy, bẻ khúc, bẻ măng, bẻ trái cây; -- bác đi, sửa lại bác bẻ, bắt bẻ, bẻ tay lái, vặn bẻ, vọt bẻ.

Bẽ -- ngỡ ngàng, then duyên phận bẽ bàng, làm bẽ mặt người ta.

Bẻm -- nói nhiều bẻm miệng, bẻm mép, bồm bẻm.

Bẽn -- dáng hổ then bẽn lẽn.

Bẻo -- bẻo mép, chút béo, chim chèo béo.

Bẻo -- bạc bẻo.

Bẻ -- tan vỡ ra, bẻ nát, bẻ tan, bẻ vỡ, đập bẻ, đổ bẻ, rớt bẻ; -- biến bẻ ái thuyên tình, bẻ cả, bẻ dâu, bẻ khô, bẻ khơi, bẻ nghề muốn bịnh.

Bẽ -- óng thụt thối lử thối bẽ, thụt bẽ, óng bẽ thợ rèn.

Bển -- bên ấy (nói tắt) ở bển, qua bển.

Bểu -- mình nước, bệu thịt bểu.

Bỉ -- khinh khi bỉ mặt, bỉ ổi, khinh bỉ, thô bỉ; -- kia, người kia bỉ nhân, bỉ thử; bẽn bỉ; nước Bỉ, vận xấu bỉ cực thái lai, vận bỉ.

Biển -- vùng nước mặn biển cả, bãi biển, bờ biển, cá biển, rong biển; -- tám sắt, gỗ ... trên có chữ biển hiệu, biển số xe; -- lấy cắp, lừa bịp biển lận, biển thủ.

Biểu -- bày ra, tỏ ra biểu diễn, biểu dương, biểu hiệu, biểu lộ, biểu đồng tình, biểu thị, biểu ngữ, biểu quyết, biểu tình, đại biểu, đồ biểu, tiêu biểu; -- bà con bên ngoại biểu huynh, biểu muội; -- tờ tấu dâng vua biểu chương, biểu tấu; -- đồng hồ đo hàn thử biểu, phong vũ biểu; -- bảo, ra lệnh chỉ biểu, dạy biểu.

Bỉu -- trề môi dưới ra bỉu môi, dè bỉu.

Bĩnh -- bình bọ, búống bình.

Bĩnh -- phá bình.

Bỏ -- không giữ lại nữa, bỏ bê, bỏ chông, bỏ dỡ, bỏ hoang, bỏ lầy, bỏ liều, bỏ lửng, bỏ mứa, bỏ phí, bỏ qua, bỏ quên, bỏ rơi, bỏ sót, bỏ vợ, bỏ xó, bác bỏ, phế bỏ, ruồng bỏ; -- thêm vô, đê

vào bỏ bùa, bỏ hành, bỏ muối, bỏ ngải, bỏ ống, bỏ ớt, bỏ tiêu, bỏ phân, bỏ phiếu, bỏ tù; tiếng chửi thề bỏ bố, bỏ mạng, bỏ mẹ! bỏ ngỏ, bỏ nhỏ.

Bõ -- cho đáng cho bã ghét, cho bã giận, chẳng bã công; vú bã (cha mẹ đỡ đầu), bã già (người tở già).

Bỏm -- nhai bỏm bẻm.

Bỏm -- lội bì bỏm, rơi lõm bỏm, nhớ bập bỏm.

Bỏn -- hà tiện, rít ròn, bỏn sên (bùn xin).

Bỏng -- phỏng, bỏng lửa, bỏng nước sôi, nóng bỏng; xôi hỏng bỏng không, bé bỏng, lỏng bỏng.

Bỏ -- bừa cho vỡ ra, bỏ cau, bỏ củi, bỏ dừa, bỏ làm đôi; -- đánh vào sóng bỏ gành, đánh bỏ vào đầu, đau như búa bỏ; -- bù vào, thêm sức bỏ cứu, bỏ dưỡng, bỏ khỏe, bỏ khuyết, bỏ sung, bỏ trợ, bỏ túc, bồi bỏ, tẩm bỏ, thuốc bỏ, tu bỏ, vô bỏ; ván bỏ kho, ngã bỏ chùng, chạy bỏ sập, bỏ ngựa, bỏ dụng, bỏ nhậm, bỏ nhiệm.

Bồi -- môi nhạy lửa, củi bồi, dăm bồi, thuốc bồi, giấy bồi.

Bỏn (Bản) -- bỏn báo, bỏn chức, bỏn đạo, bỏn mạng, bỏn phận, bỏn xứ.

Bỏng -- giọng cao, lên cao bỏng trầm, bay bỏng, bắn bỏng, dở bỏng, nhắc (nhắc) bỏng lên; -- tiền cấp phát học bỏng, lương bỏng, bỏng cấp, bỏng lộc, huu bỏng; tha bỏng.

Bỏng -- không ngờ trước, bỏng chóc, bỏng dung, bỏng đầu, bỏng không, bỏng nhiên, nhẹ bỏng.

Bở -- mềm, dễ rời ra bỏ ẹt, đất bỏ; -- được lợi dễ dàng kiếm được món bỏ, béo bỏ, tương bỏ.

Bở -- ngõ ngang, lúng túng bỏ ngõ.

Bởi -- nhân vì, nguyên có bởi đâu, bởi thế, bởi vậy, bởi vì.

Bỏn -- đùa, giỡn, trêu bỏn cợt, đùa bỏn, dễ như bỏn, nói bỏn mà hóa thật.

Bủa -- vây chung quanh bủa giăng, bủa lưới, bủa vây.

Bủn -- nát, con cá bủn, thịt bủn; -- rời rã, thôi chí bủn rùn tay

chân; -- nhỏ nhen, keo kiết bủn xỉn.

Bủng -- da xanh bủng, mặt bủng da chì.

Buổi -- một phần ngày buổi sáng, trưa, chiều, nửa buổi, buổi lễ, ngày hai buổi, thời buổi.

Bữa -- sả ra, bỏ ra bữa cau, bữa củi, bữa khúc.

Bữa -- buổi ăn bữa ăn, bữa cháo bữa rau -- một ngày bữa nay, bữa nọ, bữa kia, mỗi bữa, mấy bữa rày.

Bửng -- ngang chận ván bửng, đắp bửng.

Bưởi -- trái bưởi, bưởi Biên Hòa.

Bửu / Bảo -- quý báu, bửu bối, bửu quyền, bửu tháp, bát bửu.

- C -

Cả -- cả cười, cả gan, cả giận, cả kinh, cả làng cả nước, cả mồ, cả nhà, cả lũ, cả nề, cả quyết, cả sợ, cả thầy, cả vợ lẫn chồng, cả vú lấp miệng em, anh cả, biển cả, cao cả, cây cao bóng cả, con cả, chả đi đâu cả, đến cả, giá cả, già cả, kẻ cả, vợ cả, mặc cả, ruộng cả ao liền, ống hương cả, tất cả.

Cải -- loại rau lớn lá cải bắp, cải bẹ xanh, cải rô, cây cải trời, củ cải -- thay đổi cải biến, cải cách, cải chính, cải dạng, cải hóa, cải hối, cải huấn, cải lương, cải tạo, cải tổ, cải táng, cải tiến, cải thiện, cải trang, cải lão hoàn đồng.

Cãi -- chống lại cãi bừa, cãi bướng, cãi cọ, cãi lẫy, cãi lộn, cãi nhau, cãi vã, bàn cãi, trạng sư cãi trước tòa.

Cây -- lăm, khá do cây, trộm cây.

Cảm -- dám, không sợ cảm tử, dũng cảm, quả cảm -- biết bằng cảm tính cảm động, cảm giác, cảm hóa, cảm hứng, cảm kích, cảm mến, cảm nghĩ, cả món, cảm phục, cảm tạ cảm tình, cảm tưởng cảm thông, cảm ứng, cảm xúc, ác cảm, đa cảm, giao cảm, mặc cảm, tình cảm, thiện cảm thương cảm; -- nhiễm phải cảm gió, cảm hàn, cảm mạo, cảm nắng.

Cản -- ngăn lại, chống cản đường, cản ngăn, cản trở, truy cản.

Cảng -- bến tàu, bến xe hải cảng, phi cảng, nhập cảng, xuất cảng, thương cảng, xa cảng, Hương-Cảng (Hongkong); -- tiếng đồ sành bề cồn cảng, làng cảng.

Cảnh -- bờ cõi nhập cảnh, xuất cảnh -- phòng giữ, báo tin cảnh binh, cảnh bị, cảnh cáo, cảnh giác, cảnh sát, cảnh tỉnh, cảnh vệ; - hình sắc, sự vật trước mắt cảnh éo le, cảnh hướng, cảnh khô, cảnh ngộ, cảnh sắc, cảnh trạng, cảnh trí, cảnh tượng, cảnh vật, bồi cảnh, hoàn cảnh, phong cảnh, quang cảnh, tả cảnh, tình cảnh, tức cảnh.

Cản .. cản nhằn cản nhằn.

Cẳng – chân, ba chân bốn cẳng, chông cẳng, chụm cẳng, nhà cao cẳng, cẳng ghé, giậm cẳng kêu trời, chó con kêu cẳng cẳng.

Cắm – quý, cắm bào, cắm nang, cắm thạch, cắm tú, thập cắm, bông cắm nhung, màu lá cắm, cây cắm lai, nói lảm cắm.

Cản -- khảm vào, cản óc xa cừ, tử cản; -- dè dặt, cung kính cản cáo, cản mật, cản phòng, cản tín, cản thận, cản trọng, bắt cản, kính cản, tín cản, hợp cản giao bôi.

Cầu -- không cản thận cầu thả ; -- chó, cầu trệ, cầu tặc, hải cầu, tranh vân cầu; -- cậ ấy cầu vừa đi ra.

Cỏ -- cỏ cây, cỏ rác, bãi cỏ, đông như kiến cỏ, giặc cỏ, ma cỏ, nhỏ cỏ, rau cỏ .

Cỏi -- cứng cỏi.

Cõi -- cảnh, vùng cõi âm, cõi biên thùy cõi chết, cõi đời, cõi lòng, cõi tiên, cõi trần, cõi tục, làm vua một cõi, bờ cõi, còm cõi, già tới cõi.

Cỏm -- ki cỏm, cỏm rỏm.

Cỏn -- con nhỏ ấy, cỏn vừa đi với thẳng; -- nhỏ nhít, cỏn con.

Cõng -- mang trên lưng, chị cõng em, cõng rắn cắn gà nhà.

Cổng -- cửa ngõ cổng làng, cổng xe lửa, đóng cổng, gác cổng, kín cổng cao tường.

Cổ -- cô ấy; -- bộ phận của cơ thể cổ chân, cổ họng, cổ tay, cắt cổ, kiên cổ, mắc cổ, ngóng cổ, ngựa cổ, rút cổ, cứng cổ ; -- nước

cốt trầu, cỗ trầu; -- xua, cũ kỹ, cỗ điền, cỗ hủ, cỗ lệ, cỗ lỗ si, cỗ kim, cỗ kính, cỗ ngữ, cỗ nhân, cỗ so, cỗ sử, cỗ thụ, cỗ tích, cỗ truyền, cỗ van, hoài cỗ, khảo cỗ; cỗ đông, cỗ phần, cỗ võ, cỗ phiêu, cỗ động, cỗ xuý, cỗ quái, bệnh cỗ trướng.

Cỗ -- cỗ xe, cỗ quan tài, cỗ bài tứ sắc; -- ăn cỗ, dọn cỗ, cỗ cưới mâm cao cỗ đầy, tiếng chào cao hơn cỗ.

Cởi -- lột bỏ, tháo ra cởi áo, cởi giáp, cởi giày, cởi trần, cởi gỡ, cởi mở.

Cối -- còi, già cần cối, cây dã cối, đất cối, già cối; -- góc, cội cối rể.

Côn -- tiếng khua côn cẳng, lôn côn.

Cỡ -- loại, độ, chừng cỡ, chừng, cỡ nào? lỗ cỡ, quá cỡ, đủ các cỡ, mắc cỡ, vừa cỡ.

Cởi -- xem chữ Cởi

Cỡi, Cuỡi -- ngồi trên lưng, cỡi cỗ, cỡi hạc về trời, cỡi ngựa, cỡi sóng, cỡi trâu, cỡi xe đạp.

Cỡn -- động cỡn, ngăn cữn cỡn.

Củ -- củ ấu, củ cải, củ gừng, củ hành, củ khoai, củ mì, củ nghệ, củ sắn, củ tỏi; -- có tổ chức, nền nếp việc làm có quy củ.

Cũ -- không còn mới cũ kỹ, cũ mèm, cụ rích, cũ xì, quê cũ làng xưa, ngựa quen đường cũ, tình xưa nghĩa cũ.

Của -- chỉ quyền sở hữu của cải, của chìm, của nổi, của tôi, của gian, lăm của, của gia bảo, của hồi môn, của đáng tội, ý của, của phi nghĩa.

Củi -- thân, cành cây để đốt, củi đuốc, củi lửa, củi quế gạo châu, chở củi về rừng, con bừa củi.

Cũi -- lòng để nhót, tháo củi sổ lòng.

Củm -- các ca các củm.

Cữn -- ngăn khó coi mặc quần áo cữn cỡn.

Củng -- lưng củng, củng cố.

Cũng -- như nhau, cũng bằng, cũng bởi, cũng được, cũng khá, cũng nên, cũng phải, cũng vậy, cũng xong.

Cuồm -- chiếm và mang đi, trộm, cuồm đồ đạc, cuồm vợ người ta.

Cử -- cử chỉ, cử đánh, cử động, cử hành, cử lên, cử nhân, cử quân, cử tọa, cử tri, bầu cử, công cử, đề cử, thi cử, tuyên cử, ứng cử, nhất cử lưỡng tiện.

Cữ -- lúc, thời kỳ, cử ghìen, cử rét, làm cử, uống thuốc chận cử; - kiêng, cấm cử ăn, cử mỡ, cử thịt, cử rượu, cử tên, kiêng cử, ở cử, đàn bà đẻ năm cử.

Cửa -- lối thông để ra vào, cửa ải, cửa biên, cửa hiệu, cửa công, cửa hàng, cửa lá sách, cửa nẻo, cửa ngõ, cửa sông, cửa sổ, cửa tử, cửa thiền, cửa Phật, cửa cái, cạy cửa, đóng cửa, gài cửa, gõ cửa, mở cửa, cửa Khổng sân Trình, nhà cửa, ngưỡng cửa, chét một cửa tứ, trở cửa, vé vô cửa.

Cửi -- máy dẹt, canh cửi, dẹt cửi, khung cửi, mắc cửi.

Cuối -- xem Cối.

Cứng -- nhảy nhót nhảy cà cứng.

Cưỡng -- tên chim, con chim cưỡng; -- bắt ép, cưỡng bách, cưỡng bức, cưỡng chế, cưỡng chiếm, cưỡng dân, cưỡng đoạt, cưỡng ép, cưỡng gian, cưỡng hành, cưỡng hiếp, miễn cưỡng.

Cửu -- chín, cửu chương, cửu huyền, cửu ngũ, cửu phẩm, cửu trùng, cửu tuyên, sông Cửu Long; -- lâu, vĩnh cửu, trường cửu.

Cửu -- cái hòm, di cửu, linh cửu.

- Ch -

Chả -- tiếng than, cha chả! -- không, chẳng, chả dám, chả nhẽ; - cha ấy, thằng chả; -- tên thức ăn, chả cá, chả lụa, chả giò, chả quế, bún chả, khô lân chả phụng; -- bả vai, chả vai.

Chã -- lệ rơi lã chã.

Chải -- gỡ cho suôn, gỡ cho thẳng, chải chuốt, chải dầu, chải giày, chải gỡ, chải tóc, cái bàn chải, bươn chải.

Chãi -- vững chãi.

Chảy -- di chuyển thành dòng, chảy máu, chảy xối, chảy ròng ròng, chảy xiết, thùng lũng chảy re, nấu cho chì chảy.

Chằng -- nhánh cây chằng hai, nắng chằng nhu thiều.

Chảnh -- làm bộ, chảnh.

Chảo -- để chiên, rang, xào, chảo đun, chảo sắt, chảo gang, chiên áp chảo.

Chảo -- thứ dây lớn, đánh chảo, dai như chảo.

Chấn -- số nguyên, trọn chấn cặp, chấn chòi, chấn chực, ngày chấn, chấn một trăm.

Chẳng -- chả, không, chẳng bao giờ, chẳng bù, chẳng bõ, chẳng cùng, chẳng cứ, chẳng cần, chẳng hạn, chẳng lẽ, chẳng mấy khi, chẳng những, chẳng qua, chẳng thà, chẳng trách, cực chẳng đã.

Chẫm -- chữ đúng trẫm, ông vua xưng với thần dân, người miền Bắc phát âm chữ này sai là chẫm.

Chân -- xác định, chân bịnh, chân đoán, chân mạch; -- trợ giúp, chân bản, chân tế; -- lấy bớt, chân bớt tiền lương, bịnh ban chân.

Chầu -- chúm và trề môi, chầu mỏ, chầu môi, chầu mồm. tiếng lóng, vọt.

Chẻ -- tách ra theo chiều dọc, chẻ củi, chẻ lạt, chẻ nan, chẻ làm đôi, chẻ nhỏ ra, chẻ rau muống, chẻ tre, tính chẻ sợi tóc làm hai.

Chẽ -- chặt chẽ.

Chẻm -- cá chẻm, bà con chem chẻm.

Chẽn -- quân áo chận, mặc áo chẽn; -- vách ngăn, tấm chẽn dưng.

Chễm -- ngồi chễm chệ .

Chênh -- chênh mảng.

Chỉ -- ngăn, cấm chỉ, đình c hỉ; -- mạng lệnh, chỉ dụ, chỉ đạo, chỉ định, chỉ thị, phụng chỉ, sắc chỉ, , thánh chỉ; -- giấy tờ, bài chỉ, chứng chỉ, tín chỉ; -- sợi nhỏ để may, thêu chỉ hồng, chỉ len, chỉ to, bắt chỉ, chạy chỉ, kim chỉ, ống chỉ, rút chỉ, chỉ vải; -- trở, hướng về, chỉ chọc, chỉ dẫn, chỉ điếm, chỉ giáo, chỉ nam, chỉ

nẻo, chỉ rõ, chỉ thiên, chỉ trích, chỉ trở, chỉ vẽ, ám chỉ, địa chỉ, tôn chỉ, chăm chỉ, cử chỉ, chỉ huy, ý chỉ, Giao chỉ, coi chỉ tay; -- chỉ ấy, ảnh và chỉ; -- phạm vi hạn định chỉ có, chỉ là; -- 1/10 của 1 lượng, hai chỉ vàng.

Chĩa -- cây chĩa ba dùng đâm cá.

Chiều -- căn cứ vào chiều chỉ, chiều dụ.

Chỉnh -- sửa lại, chỉnh bị, chỉnh đốn, chỉnh hình, chỉnh huấn, chỉnh lý, chỉnh tề, chỉnh trang, điều chỉnh, nghiêm chỉnh, tu chỉnh, câu văn chỉnh.

Chĩnh -- cái lu nhỏ đựng gạo, chĩnh rượu, chĩnh tương.

Chở -- cùi chở, cánh chở.

Chỗ -- nôi 2 tầng có lỗ ở đáy, cái chỗ để nấu xôi nếp; -- xen vào, chỗ miệng vào, chỗ vào chuyện người ta; -- chồm ra ngoài nhánh cây, chỗ ra ngoài.

Choảng -- đánh mạnh, choảng vào đầu, choảng nhau kịch liệt.

Chỏi -- chống đỡ chỏi lại, chống chỏi, la chỏi lời.

Chỏm -- đỉnh, ngọn, chỏm đầu, chỏm núi, lúc còn để chỏm.

Chỏn -- lỏn chỏn.

Chổng -- giơ cao lên, chổng gọng, lỏng chổng, nằm chổng cẳng.

Chõng -- giường tre nhỏ, chõng tre, giường chõng, lều chõng đi thi ngày xưa.

Chõng -- vồng lên, chõng gọng, chõng khu, chõng mông, ghe chõng mui, thẳng chõng chết trôi.

Chỗ -- nơi chốn, chỗ hay, chỗ dở, chỗ làm, chỗ nào, chỗ ngồi, chỗ ở, chỗ anh em với nhau, lỗ chỗ. Chỏi -- đồ dùng để quét, chỏi chà, chỏi lông gà, sao chỏi, rượu chỏi.

Chỏi -- chỏi dậy, chỏi bước.

Chỏm -- lỏm chỏm, nợ như chúa chỏm.

Chở -- chuyển đi, chở chuyên, chở hàng, chở củi về rừng, che chở, chớn chở.

Chỏm -- nhọn bén, chỏm chỏm, lỏm chỏm.

Chủ -- kẻ đứng đầu, chủ nhiệm, chủ bút, chủ chốt, chủ động, chủ hôn, chủ hụi, chủ khảo, chủ mưu, chủ não, chủ sở, chủ sự, chủ tọa, chủ tịch, chủ trì, bá chủ, giáo chủ, minh chủ; -- người có quyền, sở hữu, chủ điền, chủ hăng, chủ nhà, chủ nhân, chủ tiệm, điền chủ, nghiệp chủ, sở hữu chủ; -- có chủ trương, chủ chiến, chủ đề, chủ đích, chủ hòa, chủ kiến, chủ lực, chủ nghĩa, chủ tâm, chủ ý, chủ yếu, chủ nhật, chủ quan, chủ quyền, dân chủ, phản chủ, khổ chủ, tín chủ, thân chủ, thí chủ.

Chuẩn -- sửa soạn, chuẩn bị, chuẩn chi, chuẩn đích, chuẩn hành, chuẩn miễn, chuẩn nhận, chuẩn phê, chuẩn tướng, chuẩn úy, chuẩn y, tiêu chuẩn.

Chũm -- tiếng kêu khi rót vào nước, rót nghe cái chũm.

Chũn -- ngắn, lùn, thấp chũn, ngắn chũn.

Chủng -- giống, loại, chủng loại, chủng sinh, chủng tộc, chủng viện, binh chủng, dị chủng, diệt chủng, đồng chủng; -- trông, chủng đậu, chủng tử.

Chuối -- hột xỏ, xâu chuối bò đê, chuối hồ, chuối ngọc, xâu chuối; -- thời gian, chuối ngày, chuối sâu.

Chuyển -- làm thay đổi, chuyển biến, chuyển bại ng, chuyển động, chuyển mưa, lay chuyển, luân chuyển, uyển chuyển -- dời, gởi đi, chuyển đi, chuyển đạt, chuyển đê, chuyển giao, chuyển hoán, chuyển hướng, chuyển ngân, chuyển nhượng, chuyển tả, chuyển tiếp, chuyển vận, thuyên chuyển.

Chữ -- ký hiệu ghi tiếng nói, chữ Hán, chữ hiếu, chữ ký, chữ nho, chữ nô, chữ nghĩa, chữ quốc ngữ, chữ tông, chữ trình, chữ viết tháu, hay chữ, mù chữ, không có một đồng một chữ.

Chửa -- có thai, có chửa có nghén, bụng mang dạ chửa, chửa năm một, chửa hoang; -- chưa chửa được, chửa rồi, chửa xong.

Chữa -- trị, cứu chữa bệnh, chữa cháy, chữa trị, chạy chữa; -- sửa lại, chữa lỗi, chữa then, bào chữa, sửa chữa.

Chửi -- nói lời xúc phạm, chửi bới, chửi bông lông, chửi đổng, chửi mắng, chửi rửa, chửi thề, chửi tuối, chửi xôi, chửi xiên chửi xéo, chửi tục.

Chửng -- nuốt chửng (nuốt trọn), té bở chửng.

Chững -- chưa vững, chững chạc, chững chàng, chập chững, lững chững.

Chưởng -- chưởng ấn, chưởng khế, chưởng lý, chưởng quản, chấp chưởng, phim chưởng, tiểu thuyết chưởng, chưởng môn.

- D -

Dả -- dư dả

Dã -- làm cho bót, dã độc, dã lã, dã rượu; -- buồn, mệt dã duội; -- chỗ hoang, quê mùa dã chiến, dã man, dã sử, dã thú, dân dã, sơn dã, thôn dã, khỉ dã nhân, công dã tràng, dã tâm, trắng dã.

Dải -- có hình dài và hẹp, dải áo, dải cò, dải yếm, dải thắt lưng, dải sông, dải núi, dải đồi, dải đất.

Dãi -- nước miếng chảy, nước dãi, dễ dãi, thềm nhỏ dãi, mũi dãi lòng thòng, dãi dầu mưa nắng.

Dãy -- hàng dài liền nhau, dãy nhà, dãy núi, dãy phố, dãy dinh thự, hai dãy ghé .

Dẫn / Giãn -- tăng độ dài, dây cao su dẫn (giãn), dẫn (giãn) gân cốt.

Dão -- nước nhè, dã lạt, mùi nước mắm dảo, trà dảo, nước cốt dảo, cà phê dảo.

Dẫm -- dò dẫm, dọa dẫm. Xem thêm Giẫm, Giẫm.

Dẫn -- câu hỏi dớ dẫn.

Dẫn -- dắt đi, đưa đến, dẫn chứng, dẫn dụ, dẫn đạo, dẫn điện, dẫn độ, dẫn đường, dẫn giải, dẫn hỏa, áp dẫn, chỉ dẫn, chú dẫn, tiến dẫn, tiểu dẫn, dẫn thủy nhập điền.

Dầu -- dầu lên; -- chia môi ra, dầu mồm ra chề ít.

Dẫu -- dẫu, dù dẫu cho, dẫu mà, dẫu rằng, dẫu sao.

Dầy -- có nhiều lắm, đầy dầy.

Dẻ -- da dẻ, mảnh dẻ, hột dẻ.

Dễ -- sát xuống, hết xộp dễ, cứng, dễ dặt, dễ khát, đất đã dễ.

Đẻo -- mềm mại, bền dai, dẻo dai, dẻo nhẹo, dẻo sức, mềm dẻo, bánh dẻo, gạo dẻo cơm.

Đễ -- không kính nể, khinh dễ người, khi dễ, khinh dễ.

Đễ -- không khó, dễ bảo, dễ chịu, dễ coi, dễ dãi, dễ dàng, dễ dạy, dễ dầu gì, dễ đúng gì, dễ gì, dễ hôn! dễ ợt, dễ sợ, dễ tánh, dễ thương, dễ yêu.

Dĩ -- hé, hờ dĩ hơi, dĩ lời, dĩ rang, dĩ tai; -- nói tắt chữ "dì ấy" dĩ là vợ của dượng.

Dĩ -- dĩ lỗ, dĩ nhiên, dĩ vãng, dạn dĩ, gia dĩ, khả dĩ, sở dĩ, bất đắc dĩ, hột ý dĩ, dĩ ân báo oán, dĩ hòa vi quý, dĩ thực vi tiên.

Diã -- diã hát, diã nhạc, chén diã, đánh sóc diã.

Diễm -- đẹp rực rỡ, diễm lệ, diễm phúc, diễm tình, kiêu diễm.

Diễn -- diễn biến, diễn binh, diễn ca, diễn dịch, diễn đàn, diễn đạt, diễn giả, diễn giải, diễn giảng, diễn kịch, diễn nghĩa, diễn tả, diễn tiến, diễn thuyết, diễn tuồng, diễn từ, diễn văn, diễn viên, diễn võ, diễn xuất, biểu diễn, thao diễn, trình diễn.

Dĩnh -- thông minh, đỉnh đạt, đỉnh ngộ.

Dôi -- tiếp nối theo dòng dõi, nối dõi, dõi gót, theo dõi.

Dỏm -- dí dỏm.

Dỏng -- dựng thẳng lên, dỏng tai nghe, chó dỏng đuôi, dong dỏng cao.

Dỗng -- mạnh mẽ, dỗng dạc, đứng dỗng lưng

Dỗng -- trần truồng, ở truồng chông dỗng.

Dỗ -- dụ, khuyên, dỗ dành, dỗ ngọt, cám dỗ, dạy dỗ, dụ dỗ, khuyên dỗ.

Dỗi -- giận dỗi, hờn dỗi.

Dỏm xem Dỏm

Dở -- dở lên cao, mở ra dở bông, dở hồng lên, dở sách ra; -- trở ra, lòi ra dở thói vũ phu, dở trò; -- không hay, dở ẹt, dở mạt, dở

quá, dở tệ, giỏi dở, hay dở; -- lỗ, chùng dở bữa, dở chùng, dở hơi, dở dang, bỏ dở, lỗ dở; -- không rõ, tính dở dở ương ương, dở khóc dở cười, dở khôn dở dại, dở người dở ngợm, dở ông dở thằng, dở sống dở chết.

Dỡ -- lấy ra, dỡ cơm, dỡ chà, dỡ nón, dỡ nhà, dỡ khoai, dỡ tóc, dỡ từ ng món, bóc dỡ hàng hoá, càn dỡ (càn rỡ).

Dởm -- giả, không tốt đồ dởm không bền, mua làm hàng dởm.

Dũa, Giũa -- dũa cưa, dũa móng tay, giũa cưa, giũa móng tay.

Dững -- mạnh, can đảm, dững cảm, dững lực, dững lược, dững mãnh, dững sĩ, dững tướng, anh dững, trí dững.

Duỗi -- giã ra, duỗi căng, duỗi tay, duỗi thẳng ra.

Dữ -- hung bạo, dữ ác, dữ dằn, dữ dội, dữ quá, dữ tợn, giận dữ, hung dữ, thú dữ; -- quá lắm, độc dữ, mắc dữ, nhiều dữ, xấu dữ, dữ kiện (xem thêm Giũ).

Dửng – dựng lên, dửng tóc gáy; -- động lên dửng mỡ; -- không lo tới dửng dung.

Dưỡng – nuôi, dưỡng bệnh, dưỡng dục, dưỡng đường, dưỡng già, dưỡng khí, dưỡng lão, dưỡng mẫu, dưỡng nhi, dưỡng sinh, dưỡng sức, dưỡng tâm, dưỡng thai, dưỡng thân, dưỡng tử, an dưỡng, bảo dưỡng, bổ dưỡng, bồi dưỡng, cấp dưỡng, dung dưỡng, điều dưỡng, hoạn dưỡng, phụng dưỡng, tiếp dưỡng, cha sinh mẹ dưỡng.

- Đ -

Đả -- đánh, đả đảo, đả động tới, đả hổ, đả kích, đả phá, đả thông, đả thương, ấu đả, ấu đả, đả đót, đon đả.

Đã -- đã đời, đã đành, đã giận, đã khát, đã lắm, đã qua, đã rồi, đã xong, đã vậy thì, đã giỏi lại ngoan; -- tiếng bảo ngưng, khoan đã! chờ hết mưa đã! nghỉ cái đã! rồi làm tiếp, cực chẳng đã.

Đãi -- thết, xử với đãi bôi, đãi đằng, đãi khách, đãi ngộ, bạc đãi, biệt đãi, chiều đãi, đối đãi, khoản đãi, ngược đãi, tiếp đãi, trọng

đãi, ưu đãi; -- trể nải, huỗn đãi, giải đãi; -- sàng đẽ gạn lọc, đãi sạn, đãi cát tìm vàng, bôi tro đãi trâu, đôn đãi.

Đãy -- túi to bằng vải, đãy gấm, đãy gạo, cấp đãy, mang đãy, chim già đãy.

Đảm -- nhận trách nhiệm, đảm bảo, đảm đang, đảm đương, đảm nhiệm; -- gan dạ, đảm lược, can đảm, khiếp đảm.

Đản -- Phật đản, huỳnh đản, quái đản.

Đảng -- phe, bọn đảng cướp, đảng bộ, đảng phái, đảng trị, đảng viên; bè đảng, chính đảng, phe đảng.

Đãng -- đãng trí, đãng tử, du đãng, lơ đãng, phóng đãng, khoáng đãng.

Đánh -- phân cao nhứt, đánh nội, đánh dầu; đong đánh.

Đảo -- quay lộn vị trí, đảo điên, đảo lộn, đảo ngược, lừa đảo; -- nghiêng ngả, đổ, đảo chánh, đảo loạn, áp đảo, khuynh đảo; -- cù lao bán đảo, hòn đảo, quần đảo.

Đắm -- lội trong nước, trâu đắm bùn.

Đẫn -- chặt từng đoạn, dẫn cây, dẫn mía, dẫn khúc, dẫn tre.

Đẳng -- kéo dài ròng rã đẵng đẵng mấy năm trời.

Đẳng -- bậc, tầng đẳng cấp, đẳng hạng, bình đẳng, cao đẳng, đồng đẳng, sơ đẳng, trung đẳng, đẵng đẵng, ở đẳng, ghé đẳng, đeo đẳng.

Đẫm -- ướt nhiều, đẫm máu, đẫm mồ hôi, ướt đẫm; bé đi lấm đẫm.

Đẫn, Dẫn -- chặt ra từ khúc, từ đẫn; lẩn dẫn lờ đờ.

Đầu -- ghé đầu; sao Bắc Đầu.

Đầy -- xô mạnh, xô ra, đẩy cửa, đẩy lui, đẩy ra, đẩy xe, đẩy mạnh, xô đầy, đưa đầy, chối đầy đầy.

Đầy -- hơi to, hơi mập, đầy đà, người béo đầy.

Đẻ -- sanh nở, đẻ, chữa, đẻ con so, đẻ non, sanh đẻ, ngày sanh tháng đẻ, tiền cho vay đẻ lời, nói dỏ đẻ, tiếng mẹ đẻ.

Đẽ -- đẹp đẽ.

Đền -- tên rần

Đẻo -- lẻo đẻo.

Đẽo -- vạt bằng búa, đẽo gọt, đẽo gỗ, đẽo khoét, chặt đẽo, đục đẽo.

Đẻ -- nhường lại, đẻ lại giá bao nhiêu? -- lưu lại, đẻ bụng, đẻ dành, đẻ của, đẻ giống, đẻ phần, đẻ gia tài lại cho vợ con, vét thuong đẻ lại theo; -- bỏ, thôi nhau vợ chồng đẻ bỏ nhau; -- chịu đẻ tang, đẻ ché; -- cầm thế đẻ áp, đẻ đường; -- chỉ mục đích, com đẻ ăn, nhâ đẻ ở; -- thêm vào, đẻ dành, đẻ muối, đẻ ớt, đẻ tiêu; -- đặt vào vị trí, đẻ đâu? đẻ trên bàn, đẻ trong tủ, đẻ chỏm, đẻ lộ ra, đẻ râu, đẻ tâm, đẻ ý, đại đẻ, triệt đẻ.

Đẽ -- kính nhường bậc anh hiếu đẽ.

Đẽnh -- lơ đẽnh.

Đều -- lừa đảo, gian trá, đều cáng, đều giả, chơi đều.

Đĩ -- gái mãi dâm, đĩ điếm, đĩ thõa, đĩ tính, làm đĩ, thói đĩ bợm.

Đĩa -- con đĩa hút máu, đĩa trầu, đeo như đĩa dói, dai như đĩa, giầy như đĩa phải vôi.

Đĩa -- đĩa đẻ đựng thức ăn, chén đĩa, đơm com ra đĩa, thi ném đĩa, đĩa nhạc.

Điểm -- điểm binh, điểm chỉ, điểm danh, điểm huyết, điểm mặt, điểm tâm, điểm trang, điểm tựa, chằm điểm, chỉ điểm, cực điểm, tóc điểm bạc, địa điểm, giao điểm, khởi điểm, kiểm điểm, nhượng điểm, quan điểm, tổ điểm, trang điểm, ưu khuyết điểm, yếu điểm, trống điểm canh.

Điên -- điên ché, điên chương, điên cô, điên hình, điên mai, điên tích, ân điên, cổ điên, kinh điên, từ điên, tự điên, cây điên điên.

Điều -- loài chim ác điều, đâ điều, hải điều.

Đỉnh -- phần cao nhất, đỉnh chung, đỉnh đầu, đỉnh nôi, chót đỉnh, cử đỉnh, tuyệt đỉnh, cây đủng đỉnh.

Đỏ -- màu hồng sậm, đỏ au, đỏ bưng, đỏ chói, đỏ chót, cuộc đỏ đen, lộc đỏ đen, đỏ gay, đỏ hoe đỏ hoét, đỏ lòm, đỏ lững, đỏ ngầu, đỏ ôi, đỏ rực, đỏ ửng, sô đỏ, vận đỏ.

Đoản -- ngắn, đoản côn, đoản đao, đoản hậu, đoản kiếm, đoản kỳ, đoản mạng, đoản số, sở đoản, ăn ở đoản hậu, đoản thiên tiểu thuyết.

Đỏi -- dây to để buộc tàu, buộc đỏi, dây đỏi, đứt đỏi, hụt đỏi, thả đỏi.

Đỏm -- làm đỏm.

Đổng -- đổng đánh làm cao.

Đỗ -- đỗ bác, đỗ bề, đỗ bộ, đỗ chuông, đỗ dòn, đỗ đồng, đỗ giận, đỗ hào quang, đỗ khùng, đỗ kiếng, đỗ lỗi, đỗ lửa, đỗ máu, đỗ mồ hôi, đỗ nát, đỗ nhào, đỗ quau, đỗ riệt, đỗ ruột, đỗ tội, đỗ tháo, đỗ thừa, đỗ vãi, đỗ vạ, đỗ võ, đỗ xõ, bán đỗ bán tháo, sụp đỗ, nước đỗ đầu vịt, sập đỗ, trồng đỗ hòi, tứ đỗ tường; Tam nguyên Yên Đỗ.

Đỗ -- các thứ đậu hột, xôi đỗ, hạt đỗ; -- họ Đỗ ; -- trúng tuyển kỳ thi đỗ đạt, đỗ trạng, thi đỗ ;-- ghé lại, đậu lại, đỗ xe lại, đỗ thuyền lại; -- loài chim đỗ quyên.

Đôi -- thay đi, dờ đi, đôi chác, đôi đời, đôi mới, đôi phiên, biến đôi, đôi trắng thay đen, đắp đôi, sửa đôi, trao đôi, vật đôi sao dờ.

Đôi -- không đến đôi, quá đôi, đi một đôi khá xa.

Đổng -- đổng binh, đổng lý, chửi đổng, nhảm đổng đổng; Phù Đổng Thiên Vương.

Đỡ -- trợ giúp đỡ dậy, đỡ đàn, đỡ đẽ, bà đỡ (bà mụ), giúp đỡ, nâng đỡ, cha mẹ đỡ đầu; -- hứng lấy, đón đỡ, đỡ gạt, đỡ lời, đỡ ngăn, đỡ vớt, bợ đỡ; -- giảm bớt, đỡ bệnh, đỡ đói, đỡ khổ, đỡ ngật, đỡ tồn, tạm đỡ.

Đỏm xem Đám.

Đủ -- không thiếu, đủ ăn, đủ dùng, đủ điều, đủ loại, đủ lông đủ cánh, đủ số, đủ sức, đủ thứ, đông đủ, đu đủ, thiếu đủ.

Đũa -- 2 que dùng để gắp, đũa bếp, đũa con, đậu đũa, chơi đánh đũa, cây so đũa, trả đũa.

Đuôi -- tổng đi, đuôi cỏ, đuôi xô, xua đuôi -- ruột theo, đuôi bắt kẻ trộm, đeo đuôi, theo đuôi.

Đủng -- cây đủng đỉnh.

Đũng -- đũng quần.

Đững -- lững đững lơ dờ.

- E -

Ẽn -- ỏn ẻn.

Ẽo -- dáng đi ẻo lả, trù ẻo.

Ẽo -- võng kêu ẻo ệt.

Ẽ -- muốn bịnh, ẻ mình muốn cảm.

Ẽnh -- phình bụng ra, ẻnh bụng, con ẻnh ương.

- G -

Gả -- kết hôn cho con gái, gả con, gả cưới, gả bán.

Gã -- người đàn ông, gã thiếu niên, gã kia.

Gãi -- cào nhẹ trên da, gãi chỗ ngứa, gãi sồn sột, gãi đầu gãi tai, gãi ghẻ.

Gảy, Gẩy -- khảy đàn, gảy đàn, đàn gảy tai trâu. Xem Khảy.

Gãy,

Gãy -- đứt rời ra, gãy gánh giữa đường, té (ngã) gãy xương, bẻ gãy, -- rành mạch, gãy gọn.

Gẫm -- ngẫm, nghĩ kỹ, gặt gẫm, suy gẫm sự đời.

Gẫu -- góp chuyện cho vui, tán gẫu, bàn gẫu. Ghẻ --bệnh ngoài da, ghẻ chốc, ghẻ hờm, ghẻ lở, ghẻ ngứa, ghẻ phỏng, gãi ghẻ; - - không phải ruột thịt, cha ghẻ, mẹ ghẻ, dì ghẻ, dưỡng ghẻ, con ghẻ; -- đôi xử lạnh nhạt, ghẻ lạ nh.

Giả -- không thực, giả bộ, giả cày, giả chức, giả danh, giả dạng, giả dối, giả đò, giả mạo, giả sử, giả tảng, giả tạo, giả thiết, giả thuyết, giả thử, giả tử, giả trang, giả trá, giả vờ, bạc giả, thiệt hay giả? -- kẻ, người diễn giả, độc giả, học giả, ký giả, khán

giả, soạn giả, sứ giả, tác gi, thính giả, thức giả, trưởng giả, vương giả, ác giả ác báo, giả lả, hoặc giả, khá giả.

Giả -- hoàn lại, người miền Bắc thường dùng chữ Giả (Trả lại) xem Trả.

Giã -- giã biệt, giã gạo, giã từ, giặc giã, giòn giã, giục giã, thuốc giã (giải) độc.

Giải -- nói rõ, thoát ra khỏi, giải đáp, giải nghĩa, giải thích, giải bài toán, biện giải, chú giải, giảng giải, phân giải, giải cứu, giải lời thề, giải oan, giải ngũ, giải tòa, giải nghệ, giải phóng, giải thoát, giải trừ, giải vây -- tranh thưởng, giải thưởng, tranh giải, giựt giải quán quân; -- đưa đến nơi nào đó, giải giao, giải tù, áp giải; -- làm cho dịu bớt, giải buồn, giải độc, giải hòa, giải khát, giải khuây, giải khổ, giải lao, giải sầu, giải nhiệt, giải phiền, mồm loa mép giải, giải pháp, giải phẫu, giải quyết, giải tán, giải thể, giải trí.

Giải -- bày tỏ lòng mình, giải tỏ, giải bày tâm sự, giải dạ trung thành, giải bày nỗi oan ức.

Giãy, Giãy -- cựa quậy mạnh, giãy chết, giãy đành đạch, giãy giụa, giãy nảy, giãy tê tê, giãy khóc, cá giãy trên thớt.

Giảm -- làm cho bớt, giảm bệnh, giảm giá, giảm hình, giảm khinh, giảm sút, giảm thọ, giảm tội, giảm thiểu, giảm thuế, ân giảm, tăng giảm, tài giảm, thuyên giảm, gia giảm.

Giản -- sơ lược, dễ hiểu giản dị, giản lược, giản tiện, giản yếu, đơn giản, Phan Thanh Giản.

Giãn -- co giãn, nói giãn, thun giãn (xem thêm Dẫn).

Giảng -- giải thích giảng bài, giảng dạy, giảng đạo, giảng đường, giảng giải, giảng hòa, giảng sư, giảng viên.

Giảo -- gian xảo, lọc lừa, giảo hoạt, giảo quyết, gian giảo; -- thất, cột giảo ải (thất cổ mà chết), giảo quyết, xử giảo -- so sánh, giảo giá, giảo tự.

Giãy -- cựa quậy mạnh, cá giãy trên thớt, giãy chết, giãy giụa, giãy nảy.

Giã, Giã -- đập lên, giã báy, giã bẹp, giã bùn, giã chân, giã nát, giã lên.

Giấy -- cào cho sạch, giấy cỏ, giấy má; giấy giụa (giã giụa), giấy nẩy (giã nẩy).

Giẻ -- vải cũ để lau chùi, giẻ lau, giẻ rách, nùi giẻ, xé giẻ.

Giều -- đùa bỡn, làm trò, giều cợt, chế giễu, hề giễu, nói giễu.

Giỏ -- đồ đan để đựng, giỏ bội, giỏ cá, giỏ cần xé.

Giỏi -- có tài, hay, giỏi giang, giỏi giã, học giỏi, mạnh giỏi, tài giỏi.

Giống -- đưa lên, con chó giống đuôi lên, giống tai mà nghe.

Giỗ -- lễ cúng ngày chết, giỗ chạp, giỗ quải, giỗ tổ, đám giỗ, ăn giỗ.

Giở -- mở ra, giở từng trang sách, giở mảnh khóc lừa bịp, giở thủ đoạn, giở trò, giở giọng đe dọa -- trở giở chứng (trở chứng), giở mình (trở mình) giở mặt (trở mặt) giở quẻ (trở quẻ) giở giời (trở trời).

Giỡn -- đùa, chọc cho vui, giỡn cợt, giỡn chơi, giỡn hót, giỡn mặt, cười giỡn, đùa giỡn, nói giỡn, trưng giỡn (xem Rỡn).

Giũ -- rung cho sạch, giũ áo, giũ bụi, giặt giũ, giũ sạch nợ trần, chim giũ lông, Ngọc Hoàng giũ sỏ (xem thêm Rũ).

Giũa -- mài cho láng, cái giũa, mài giũa, giũa cưa, giũa móng tay.

Giữ -- cất lách, theo dòng giữ cửa, giữ giá, giữ gìn, giữ kẽ, giữ lễ, giữ miếng, giữ mình, giữ ý, cầm giữ, canh giữ, chống giữ.

Giữa -- trung tâm, giữa chừng, giữa dòng, giữa đường, giữa thàng, giữa vời, chính giữa, cửa giữa, kẽ giữa, khúc giữa.

Gõ -- đập nhẹ vào cho ra tiếng, gõ cửa, gõ mõ, gõ nhịp; -- loại gỗ quý, cây gõ (gỗ gụ), bộ ngựa gõ.

Gỏi -- tên món ăn, ăn gỏi, gỏi gà, gỏi sứa, gỏi tôm thịt.

Gông -- gát gông.

Gỗ -- gây gỗ.

Gỗ -- gỗ quý, gỗ gụ, gỗ tạp, đốn gỗ, khúc gỗ, tượng gỗ.

Gở -- điềm không lành, điềm gở, nói gở, quái gở.

Gỡ -- làm cho hết rối, gỡ rối, gỡ đầu, gỡ tội; -- vớt lại, gỡ canh bạc, gỡ gạc, gỡ thua, cạy gỡ.

Gởi, Gửi -- gởi gắm, gởi lại, gởi thơ, gởi rể, gởi lời thăm, gởi thân đất khách, gởi trứng cho ác, chôn mặt gởi vàng, ăn gởi nằm nhờ.

Gũ -- gân gũ.

- H -

Hả -- tiếng hỏi vậy hả? tới rồi hả? -- tiếng cười cười ha hả, hỉ hả; -- mở ra, đau chân hả, hả (há) miệng mắc quai; -- thỏa lòng hả dạ, hả giận, hả hê, hả hơi, hả lòng.

Hải -- biển hải cẩu, hải chiến, hải đảo, hải lý, hải ngoại, hải phận, hải quan, hải quân, hải sản, hải tặc, hải triều, hải đồ, hải bàn, đại hải, hàng hải; -- tên cây, hải đường; -- tên xứ, Hải Dương, Hải Phòng, Long Hải, Phước Hải.

Hãi -- sợ, hãi hùng, kinh hãi, sợ hãi.

Hãm -- ép bức, hãm địch, hãm đồn, hãm hại, hãm hiếp, hãm tài, hãm thành, hãm trận; -- giữ lại, cầm lại, cầm hãm, giam hãm, hãm xe lại, hãm máy, hãm tốc độ.

Hãn -- mồ hôi phát hãn, xuất hãn; -- hung dữ, hung hãn; -- ít có, hãn hữu.

Hảng -- đứng chàng hảng.

Hãng -- nhà buôn lớn, hãng buôn, hãng tàu, hãng xưởng.

Hảnh -- hé trời hảnh nắng.

Hãnh -- hãnh diện, kiêu hãnh.

Hảo -- tốt, hảo hán, hảo hạng, hảo sự, hảo tâm, hảo ý, bất hảo, hòa hảo, tuyệt hảo.

Hảo -- vô ích, lo hảo, tiếc hảo, hảo huyền.

Hãy -- tiếng sai bảo, hãy chăm học, hãy cẩn thận, hãy gác bỏ ngoài tai -- vẫn, hãy còn, trời hãy còn mưa -- tạm thời hãy biết thế đã.

Hảm -- hõm sâu xuống bực hảm, hảm đứng.

Hầm -- hư hét, gạo này đã hả m; -- không ai để ý, hầm hiu, hầm hút, hâm hâm.

Hản -- hản hoi, ất hản, bỏ hản, chắc hản, điều đó đã hản, bệnh chưa dứt hản, không hản như thế, xong hản.

Hẫng -- tiếng bảo: hãy hẫng làm việc này đã! rồi hẫng hay! ăn xong hẫng đi!

Hảy -- đẩy ra, hát ra hãy dứt, hãy tay ra, gió hãy hãy.

Hẻ -- đường hở nhỏ, lỗ hẻ, kẹt hẻ, ngồi chẻ hẻ.

Hẻm -- lối đi hẹp, đường hẻm, ngõ hẻm, xó hẻm, nhà ở trong hẻm, hang cùng ngõ hẻm.

Hẻo -- vắng, hẻo lánh.

Hẻ -- thỏa lòng, vui vẻ, nói cười hẻ hả.

Hễ -- nếu mà hễ mà, hễ có tiền thì mua được.

Hẽn -- thở nhiều, thở hào hẽn, thở hỏn hẽn.

Hỉ -- hỉ hả, hỉ mũi, hỉ sự, hỉ tín, hỉ xả, báo hỉ, cười hi hỉ, cung hỉ, hoan hỉ, hủ hỉ, song hỉ, chi rứa hỉ? vui quá hỉ!

Hiểm -- nguy, độc, hiểm ác, hiểm địa, hiểm độc, hiểm họa, hiểm hóc, hiểm nghèo, hiểm nguy, hiểm trở, hiểm yếu, bụng hiểm, chỗ hiểm, ớ hiểm, thâm

Hiển -- sáng sủa, vẻ vang, hiển đạt, hiển hách, hiển hiện, hiển linh, hiển nhiên, hiển thánh, hiển vi, hiển vinh.

Hiểu -- thấu rõ, biết, hiểu biết, hiểu lầm, hiểu ngầm, chậm hiểu, dễ hiểu, thông hiểu.

Hình -- phòng lên hình mũi, mặt hình hình.

Hỏ -- ngồi chò hỏ.

Hoả -- lửa, gấp, hoả bài, hoả công, hoả châu, hoả diệm sơn, hoả đầu vụ, hoả hoạn, hoả lò, hoả lực, hoả mai, hoả mù, hoả ngục, hoả pháo, hoả tai, hoả táng, Hoả Tinh, hoả tiễn, hoả thiêu, hoả

tốc, hoả xa, Bà hoả, cứu hoả, dẫn hoả, dầu hoả, hương hoả, phát hoả, phóng hoả, tá hoả, tàu hoả .

Hoại -- mệt mỏi, bại hoại.

Hoãn -- chậm lại, không gấp, hoãn binh, hoãn dịch, hoãn đãi, hoà hoãn, tạm hoãn, trì hoãn.

Hoảng -- sợ sệt, hoảng hồn hoảng vía, hoảng hốt, hoảng sợ, khủng hoảng, kinh hoảng, la hoảng, mê hoảng.

Hoẵng, Hoẵng -- loại hươu nhỏ, chạy mau như hoẵng.

Hoảnh -- ráo nước ráo hoảnh.

Hỏi -- xin cho biết, hỏi cung, hỏi han, hỏi tội, hỏi thăm, hỏi vợ, ăn hỏi, lễ hỏi, tra hỏi, xét hỏi, bánh hỏi, chổi hỏi, dậu hỏi, đòi hỏi, vay hỏi.

Hỏm -- lõm sâu và hẹp, sâu hỏm, hỏm xuống.

Hõm -- khuyết sâu vào mắt hõm vì thiếu ngủ.

Hỏn -- đỏ lợt, trẻ mới sanh đỏ hỏn.

Hổng -- hư, thi rớt, hổng bét, hổng mắt, hổng thi, hổng việc, xôi hổng bông không; -- cao khỏi mặt đất, hổng căng, nhẹ hổng, dở hổng, treo hổng lên.

Hỏ -- thẹn, tủi hỏ, hỏ thẹn, tủi hỏ, xấu hỏ; -- cộp hỏ báo, mảnh hỏ, hỏ khâu, hỏ phách, bảng hỏ đề danh, làm hùm làm hỏ, cao hỏ cốt, rắn hỏ.

Hỗ -- lẫn nhau, hỗ tương, hỗ trợ, hỗ giá viên.

Hôi -- nóng cơn lên hơi, bánh còn nóng hôi.

Hồi -- hồi nãy (nói tắt) hồi giờ (hồi nãy tới bây giờ) hồi ôi!

Hôm -- hôm ấy bữa hôm, hôm rày.

Hỏn -- thờ hỏn hên.

Hỗn -- vô lễ, xác láo, hỗn ầu, hỗn hào, hỗn láo, hỗn xược, làm hỗn, nói hỗn; -- lộn xộn, hỗn chiến, hỗn độn, hỗn hợp, hỗn loạn, hỗn tạp.

Hông -- không kín, trống hông, lỗ hông; -- không nói hông được, hông biết.

Hở -- không kín, hở cửa, hở hang, hở môi, hở răng, để hở, hăm hở, hớn hở, kẽ hở, khe hở, lỗ hở, sơ hở, áo hở lưng, làm không hở tay.

Hỡ -- hực hỡ.

Hởi -- vui dạ, hởi dạ, hởi lòng.

Hối -- tiếng than hồi ôi! hồi đồng bào! trời ơi đất hồi.

Hớn -- vui mừng hí hớn.

Hủ -- cũ kỹ, hủ bại, hủ hỉ, hủ hoá, hủ lậu, hủ nho, hủ tít, hủ tục.

Hũ -- lu nhỏ bé miệng, hũ gạo, hũ mắm, hũ rượu, cổ hũ cau, cổ hũ dứa.

Hủi -- hát hủi, cùi hủi, phong hủi.

Hủng -- lún xuống, chỗ hủng.

Hủy -- phá, bỏ, hủy bỏ, hủy diệt, hủy hoại, hoại hủy, phá hủy, thiêu hủy, tiêu hủy.

Huyền -- huyền hoặc, đồn huyền.

Hử -- hử? há? đi đâu hử? không đi hử? mới về tới hử?

Hữ -- ừ hữ, hữ hẽ.

Hửng -- hừng trời hửng sáng, hí hửng.

Hững -- hững hờ.

Hưởng -- có được cho mình hưởng dụng, hưởng lạc, hưởng lộc, hưởng phúc, hưởng thụ, hưởng ứng, ảnh hưởng, âm hưởng, cộng hưởng.

Hữu -- có, hữu danh, hữu dụng, hữu duyên, hữu hạn, hữu hình, hữu ích, hữu sản, hữu tài, chấp hữu, chiếm hữu, cố hữu, cộng hữu, quyền sở hữu, hữu xạ tự nhiên hương; -- bên tay mặt, hữu dục, hữu ngạn, hữu phái, cực hữu, tả hữu; -- anh em bạn ái hữu, bằng hữu, đạo hữu, giáo hữu, tình bằng hữu, hữu nghị.

Hỷ, Hi -- hỷ sự, hỷ tín, hỷ xả, báo hỷ, cung hỷ, hoan hỷ, song hỷ; hỷ hả, hỷ mũi, vui quá hỷ.

- I -

Ỉ -- hơi uớt ẩm ỉ, ỉ ỉ, ỉ ỉ; -- ngằm ngằm đau ẩm ỉ, trời ẩm ỉ; -- kêu than năn nỉ ỉ ôi.

Ỡ -- âm ỡ, ồn ỡ.

Ỉa -- đi tiêu, đại tiện ỉa chảy.

Ỉm -- cửa đóng im ỉm.

ỉnh -- con ỉnh ương.

Ỉu -- bị ẩm, làm cho mềm iu iu.

- Y -

Ỡ -- cậy thế, dựa vào ỡ giàu, ỡ giỏi, ỡ lại, ỡ tài, ỡ quyền, ỡ thế, ỡ y.

Ỡm -- trợ giúp ỡm hộ, ỡm trợ; -- ém, ém ỡm bùa, ỡm tài, ỡm trừ

Ỡu -- chết non ỡu tương, chết ỡu; -- mềm mại, thuốt tha ỡu điệu.

- K -

Kẻ -- người kẻ cả, kẻ cấp, kẻ gian, kẻ hèn, kẻ nghèo, kẻ thù; -- vẽ, gạch hàng kẻ chữ, kẻ lông mày, giấy có kẻ hàng, thước kẻ; -- bới ra, kẻ vạch, kẻ xấu.

Kẽ -- khe nhỏ, chỗ hở kẽ cửa, kẽ tay, cặn kẽ, giữ kẽ, xen kẽ.

Kẽm -- kim loại trắng, dây km gai, mái kẽm, mỏ kẽm, thùng bằng kẽm, tiền kẽm, tráng kẽm.

Kẻng -- diện sang ăn mặc kẻng.

Kẻo -- không thế thì phải, chăm học kẻo dốt, mau mau kẻo trở.

Kẻo -- tiếng võng kẻo kẹt.

Kể -- thuật lại, coi như kể chuyện, kể chết, kể công, kể lễ, kể như, kể ơn, kể ra, kể rõ, kể trên, chẳng kể, cứ kể là, khóc kể, không đáng kể.

Kìa -- hôm kia hôm kìa.

Kiểm -- xem lại, soát lại, kiểm chứng, kiểm duyệt, kiểm điểm, kiểm đốc, kiểm kê, kiểm lại, kiểm lâm, kiểm nghiệm, kiểm nhận, kiểm soát, kiểm thảo, kiểm tra.

Kiêng -- cảnh, cây nhỏ, cây kiêng, chơi kiêng, trồng kiêng, kiêng chùa, một kiêng hai quê; -- chuông nhà thờ đồ kiêng, kiêng chuông báo hiệu.

Kiễng -- nhón, kiễng chân, kiễng gót.

Kiểu -- kiểu cách, kiểu cọ, kiểu mẫu, kiểu vỡ, chén kiểu, đĩa kiểu.

Kĩu -- tiếng võng đưa kĩu kịt.

Kính -- kính, tôn trọng kính làm anh, kính nhường.

Kỷ, Kỉ -- kỷ vật, kỷ yếu, kỷ lục; -- thân mình ích kỷ, tự kỷ, tri kỷ, vị kỷ; -- phép tắc bắt buộc kỷ luật, kỷ cương; -- chỉ thời gian kỷ niệm, kỷ nguyên, niên kỷ, thế kỷ, Kỷ Dậu, Kỷ Sửu; -- ghé ngồi, mâm nhỏ ghé trường kỷ, kỷ trà.

Kỹ, Kĩ -- nghề kỹ nghệ, kỹ sư, kỹ thuật, kỹ xảo; -- gái dĩ thỏa, kỹ nữ, ca kỹ, kỹ viện; -- mất nhiều công kỹ càng, kỹ lưỡng, nhìn kỹ, ăn no ngủ kỹ.

- Kh -

Khả -- có thể, khả ái, khả dĩ, khả kính, khả năng, khả nghi, khả ô, khả quan, bất khả kháng, vô kế khả thi.

Khải -- khải hoàn, khải hoàn môn.

Khảy -- khảy đờn, khảy móng tay; cười khảy.

Khảm -- khảm xà cừ, khảm vàng, tâm khảm, quẻ Khảm.

Khản -- khô ráo, khản cổ, khản tiếng.

Khảng -- ăn nói khảng khái.

Khánh -- nhỏ thó, dáng người mảnh khảnh.

Khảo -- tra xét khảo chứng, khảo cổ, khảo cứu, khảo duyệt, khảo giá, khảo hạch, khảo nghiệm, khảo sát, khảo thí, khảo xét, chủ khảo, giám khảo, phúc khảo, sơ khảo, tra khảo.

Khảm -- nặng và đầy, thuyền chở khảm.

Khẩn -- khẩn tính (gắt gỏng).

Khẳng -- gây còm khng kheo, khẳng khiu; -- thừa nhận là đúng, khẳng định.

Khẩn -- khai phá đất hoang, khẩn điền, khẩn hoang, khai khẩn, trung khẩn; -- cầu xin, khẩn cầu, khẩn khoản, khẩn nguyện, khẩn yếu; -- gấp, khẩn cấp, khẩn thiết, khẩn trương, thượng khẩn, tối khẩn.

Khẩu -- miệng, khẩu cung, khẩu đại bác, khẩu hiệu, khẩu khí, khẩu lệnh, khẩu phần, khẩu phật tâm xà, khẩu súng, khẩu thiệt, khẩu truyền, khẩu ước, khẩu thuyết vô bằng, khẩu vị, á khẩu, hải khẩu, cấm khẩu, cửa khẩu, già hàm lão khẩu, hộ khẩu khai khẩu, nhân khẩu, nhập khẩu, xuất khẩu.

Khẻ -- đánh cho bẽ, lần lần khẻ lần, khẻ miệng sành; -- đánh nhẹ vào phạt khẻ tay, khẻ chân.

Khẽ -- nhẹ nhẹ, khẽ gật đầu, nói khẽ, hỏi khẽ, khe khẽ.

Khẽnh -- nằm khẽnh, răng khẽnh, đi khắp khẽnh.

Khều -- đi khắt khều.

Khỉ -- khỉ cùi, khỉ độc, khỉ đột, khỉ khô, khỉ khọng, khỉ mốc, rồ khỉ, thằng khỉ, nơi khỉ ho cò gáy, rung cây nhất khỉ, cây cầu khỉ.

Khĩa -- liên tiếp thua khĩa ba bàn, trúng khĩa hai bàn.

Khiển -- sai khiển, trách điều khiển, khiển trách, tiêu khiển.

Khiễng -- bên cao bên thấp, khiễng chân, khập khiễng.

Khỉnh -- kháu khỉnh, khinh khỉnh.

Khỏ -- đánh nhẹ vào khỏ cửa, khỏ dầu, khỏ mỡ, khỏ nhíp.

Khoả -- khoả nước, khoả mặt, khoả cho bằng mặt, khoả lấp, khuây khoả, khoả thân.

Khoải -- khắc khoải.

Khoản -- khoản đãi, bồi khoản, điều khoản, khẩn khoản, lưu khoản, tài khoản, tồn khoản, từng khoản.

Khoảng -- khoảng cách, khoảng đời, khoảng ba giờ khuya, khoảng chừng, khoảng đường, khoảng trống, khoảng thời gian, khoảng khoát.

Khoảnh -- khoảnh đất, khoảnh khắc, khoảnh ruộng, thành khoảnh.

Khoẻ -- mạnh, không đau, khoẻ ăn, khoẻ khoản, khoẻ mạnh, khoẻ ru, khoẻ thân, bổ khoẻ, sức khoẻ, người bệnh đã khoẻ, nghỉ khoẻ, thuốc khoẻ.

Khỏi -- không còn, khỏi bệnh, khỏi cần, khỏi lo, khỏi nói, khỏi sợ, chạy khỏi, đi khỏi, qua khỏi, thoát khỏi, tránh khỏi, trốn khỏi, tai qua nạn khỏi.

Khổng -- lòng khổng.

Khô -- khô ải, khô chủ, khô công, khô dịch, khô giấy, khô hạnh, khô hình, khô não, khô nạn, khô nhọc, khô nhục, khô sai, khô sở, khô tâm, khô thân, khô vải, bề khô, bề khô, cùng khô, cơ khô, cực khô, cứu khô, đồ khô, gian khô, hẹp khô, khắc khô, khôn khô, khuôn khô, lao khô, nổi khô, nghèo khô, quá khô, rộng khô, tổ khô, sâu khô, trái khô qua.

Khôn -- nguy khôn, vây khôn.

Khổng -- Khổng Tử, Khổng Minh, Khổng giáo, Khổng Mạnh, cửa Khổng sân Trình; khổng lồ; -- không khổng (hổng) chịu.

Khởi -- bắt đầu khởi chiến, khởi công, khởi đầu, khởi điểm, khởi hành, khởi hân, khởi loan, khởi nghĩa, khởi phát, khởi sự, khởi thảo, khởi thủy, khởi tố, khởi xương, hứng khởi, phấn khởi, quật khởi, sơ khởi, mừng khắp khởi.

Khuẩn -- vi khuẩn.

Khủng -- sợ hãi, khủng bố, khủng hoảng, khủng khiếp, kinh khủng.

Khuyến -- chó khuyến mã, khuyến ưng.

Khuỷnh -- khuỷnh đất (xem Khoảnh).

Khuỷu -- khuỷu tay, đường đi khúc khuỷu.

Khử -- trừ, bỏ đi, khử độc, khử tà, trừ khử, khử thổ, khử trùng.

- L -

Lả -- yếu sức, đói lả, mệt lả; -- không đứng đắn lả lơi, lả lúa, lả luột, ẻo lả; -- rách, tét, té lả đầu gối; -- rời rạc, mưa rơi lả tả.

Lã -- nước lã, làm ăn lỗ lã, lệ rơi lã chã.

Lải -- nói lải nhải.

Lãi -- lỗ lãi, lời lãi, tiền lãi, lầy công làm lãi, cho vay nặng lãi, lãi suất; -- giun trong ruột, lãi đũa, lãi kim, sán lãi, sên lãi, con lãi.

Lảy, Lẩy -- dùng tay tách ra, lảy bắp, lảy đậu, lảy lá, lảy cò súng.

Lảm -- nói lảm nhảm, nhai lồm lảm.

Lãm -- duyệt lãm, lịch lãm, nhàn lãm, triển lãm.

Lăn -- thợ lăn công đòi lên lương.

Lảng -- lảng cẳng, lảng ồ, lảng nhách, lảng tránh, lảng vảng, lảng sang chuyện khác, lảng đi nơi khác, lơ lảng, khuây lảng, linh lảng, bãng lảng.

Lãng -- không bó buộc, lãng du, lãng đãng, lãng mạn, lãng phí, lãng quên, lãng tử, lãng xẹt, lãng tai.

Lảnh -- âm thanh cao lạnh lảnh, lảnh lót.

Lãnh -- lãnh chúa, lãnh cung, lãnh đạm, lãnh giáo, lãnh hội, lãnh lương, lãnh nợ, lãnh thổ, lãnh thưởng, lãnh vực, bản lãnh, bảo lãnh, cương lãnh, hàng lãnh, phát lãnh, quàn lãnh; -- chức quan lãnh binh, lãnh sự; -- đứng đầu, lãnh đạo, lãnh tụ, thống lãnh, thủ lãnh.

Lảo -- lảo đảo.

Lão -- già, lão ầu, lão bá, lão bộc, lão gia, lão già, lão khẩu, lão luyện, lão phu, lão thành, lão trượng, cây dã lão, dưỡng lão, nguyệt lão, ra lão, trưởng lão; Lão Tử, Lão giáo.

Lầu -- thông, thuộc lầu.

Lẳn -- săn chắc, béo lẳn, đôi vai tròn lẳn; lẳn mẳn.

Lẳng -- lẳng lẳng, khu lẳng, lũng lẳng, lẳng nhẳng; -- kêu gọi, lẳng lơ, cặp mắt lẳng, cười lẳng, tánh lẳng.

Lẳm -- giữ chặt lẳm lẳm.

Lẳm -- lẳm bẳm, lẳm nhẳm, lẳm rẳm, chua già mà đã lẳm cảm.

Lẫm -- ấp lẫm, lẫm lúa, lẫm liệt, mới biết đi lẫm đẫm, oai phong lẫm lẫm.

Lẳn -- lẳn khuát, lẳn lút, lẳn núp, lẳn quẩn, lẳn quát, lẳn thân, lẳn tránh, lẳn trốn.

Lẫn -- cả tôi lẫn anh, giúp lẫn nhau, trộn lẫn; -- làm lộn, hay quên, già lẫn, lẫn lộn, làm lẫn, lú lẫn, nói lẫn.

Lẩu -- lẩu cá, lẩu lươn, nấu lẩu, ăn nói lẩu bầu.

Lầy -- run lầy bầy, lầy cò súng, lầy (trích ra) một câu Kiều.

Lầy -- lầy lừng, lộng lầy, cãi lầy, nói lầy, lầy nỏ, giận lầy.

Lẻ -- không đủ đôi lẻ bạn, lẻ bầy, lẻ loi, lẻ tẻ, bán lẻ, chẵn lẻ, tiền lẻ, một trăm lẻ năm, số lẻ.

Lẽ -- lầy lẽ, phạm lẽ mọn, vợ lẽ, lạng lẽ; -- cái lý phải vậy lẽ dĩ nhiên, lẽ nào, lẽ phải, lẽ ra, lẽ sự, lẽ thường, cãi lẽ, có lẽ, chẳng lẽ, đủ lẽ, hợp lẽ, không lẽ, lý lẽ, quá lẽ, trái lẽ.

Lẻm -- bén lẻm, sắc lẻm, lem lẻm.

Lẻn -- lén, lỏn đi, lẻn trốn, lẻn đi mất, trộm lẻn vào nhà; -- rụt rè cười lỏn lẻn, bộ dạng xẻn lẻn.

Lẻn -- đáng hổ thẹn bẻn lẻn.

Lẻng kẻng -- tiếng khua

Lẻo -- lẻo lự, lẻo mép, hớt lẻo, lỏng lẻo, mách lẻo, thèo lẻo, chối leo lẻo, nước trong leo lẻo.

Lẻo -- lạnh lẻo, lạt lẻo, lẻo đẻo.

Lẻ -- dùng vật nhọn cạy lên, cắt lẻ, lẻ gai, lẻ mụn, lẻ óc bà thầy lẻ đẹn, dùng kim lẻ cái dằm ra, kẻ lẻ.

Lễ -- có phép tắc lễ độ, lễ phép, giữ lễ, ngày lễ, nghỉ lễ, thi lễ; -
- đem tài vật để cầu lễ cưới, lễ hỏi, lễ lộc, lễ vật, dâng lễ, sính

lễ, lễ mễ -- bày tỏ, kính ý lễ bái, lễ bộ, lễ giáo, lễ nghi, lễ nghĩa, lễ nhạc, lễ phục, hành lễ, miễn lễ, tế lễ, thất lễ, vô lễ.

Lễn -- lễn thân

Lệnh -- lệnh lảng, sâu bò lệnh nghênh.

Lều -- nhọn lều, lều ngoài da, may lều mũi kim, lều lão, bập lều.

Liễm -- nguyệt liễm, niên liễm, hưu liễm, thâm liễm.

Liễn -- liễn trướng, liễn đôi, viết liễn, treo liễn, dán liễn, đôi liễn cân.

Liêng -- thua xiêng liêng.

Liễu -- liễu ngô hoa tường, liễu bò, liễu yếu đào tơ, bông tai lá liễu, dương liễu, mành lá liễu, bình hoa liễu, kết liễu.

Lĩnh -- lĩnh kính, lĩnh lảng, lĩnh nghinh, lấu lĩnh, nó lĩnh đâu mắt rồi?

Lĩnh, Lãnh -- lĩnh giáo, lĩnh hội, lĩnh lương, lĩnh nợ, lĩnh ý, lĩnh thưởng, lĩnh vực, liêu lĩnh, quân lĩnh.

Lỏ -- trợn lên lỏ mắt ngạc nhiên.

Lõ -- lồi lên, ló ra mũi lõ.

Loã -- loã lò, loã thể, đồng loã, tóc loã xoã.

Loãng -- không đặc mực loãng, máu loãng, pha loãng, cháo loãng.

Lỏi -- len lỏi, lòn lỏi, luôn lỏi, trội lỏi, thẳng lỏi con.

Lõi -- lõi cây, lõi bắp, lõi đời, lọc lõi, ăn chơi đã lõi, lõi đầu hơn giác gụ, tiếng Nôm Lõi.

Lỏm -- lén lút, học lỏm, nghe lỏm.

Lõm -- thụt vào má lõm đồng tiền, rơi lõm bõm, lõm chuối, giữa lõm, lồi lõm.

Lỏn -- lỏn cửa sau, lỏn chỏn, lỏn đi, lỏn lén, lỏn tón, lỏn vào, thon lỏn, quần xà lỏn.

Lỏng -- lỏng chỏng, lỏng không, lỏng ngỗng, lỏng le, lỏng lẻo, cái lỏng bồng, buộc lỏng, cháo lỏng, đặc lỏng, giam lỏng, nắm lỏng, thả lỏng, mối dây lỏng.

Lõng -- lõng thông, lạc lõng.

Lông -- lông chông, lâu lông, trống lông.

Lỗ -- bùa lỗ ban, lỗ đầu, lỗ nẻ, lỗ hang, lỗ hổ ng, lỗ kim, lỗ lỗ, lỗ lòi, lỗ măng, lỗ miệng, lỗ mộng, lỗ mũi, lỗ tai, đồ lỗ bộ, đào lỗ, giùi lỗ, khoét lỗ, lũng lỗ, thô lỗ, xoi lỗ, gàn xuống lỗ, ăn bữa giỗ lỗ bữa cày.

Lỗi -- sai, điều quấy, lỗi duyên, lỗi đạo, làm con lỗi họ n, lỗi lạc, lỗi lầm, lỗi thời, cung đàn lỗi nhịp, bắt lỗi, chữa lỗi, chịu lỗi, đổ lỗi, hời lỗi, phạm lỗi, sửa lỗi, tha lỗi, thứ lỗi, tội lỗi, xin lỗi.

Lôm -- lôm chôm, lôm ngôm lôm lảm.

Lôn -- lôn ngôn, khoa lôn côn.

Lở -- sút ra, rớt ra núi lở, đê lở, vỡ lở, xoi lở, trời o ng đất lở; -
- bị ghê khoét lở loét, lở lói, ghê lở.

Lỡ -- lỡ bữa, lỡ bước, lỡ cỡ, lỡ cuộc, lỡ chừng, lỡ dịp, lỡ dở, lỡ duyên, lỡ đường, lỡ làng, lỡ lời, lỡ thời, lỡ tay, lỡ tàu, lỡ làm, dĩ lỡ.

Lờm -- đá lờm chờm.

Lớn -- lớn vớn.

Lũ -- bê lũ, cả lũ, lam lũ, lũ lụt, mưa lũ, lũ lượt, nước lũ, từng lũ.

Lũa -- lửa tủa.

Lủi -- lủi đi, lủi mát, lủi vô bụi, lủi thui, lủi trôn, trụi lủi, rau húng lủi.

Luỗi -- mệt quá sức, đói luỗi, mệt luỗi.

Lủm -- ăn gọn cả miếng, bóc lủm, làm không đủ lủm.

Lủn -- ngắn, vụn, nhỏ, áo ngắn lủn cùn, thấp bé lủn cùn, lủn mủn, lẩn mẩn.

Lũn -- mềm lũn (mềm nhũn)

Lũng -- lũng lảng, lũng lĩnh, nội bộ lũng củng, đồ đạc lũng củng, câu văn lũng củng; -- thủng lũng lỗ, chọc lũng, đâm lũng, xoi lũng, quần lũng đáy.

Lũng -- thung lũng, lũng đoạn.

Luỹ -- tích luỹ, luỹ thừa, luỹ tiến, luỹ tre xanh; -- thành, rào, chiến luỹ, đồn luỹ, hào luỹ, thành luỹ.

Lử -- lả dối lử, mệt lử, nhọc lử, say lử.

Lữ -- lữ điếm, lữ đoàn, lữ hành, lữ khách, lữ quán, lữ thứ, lữ xá, quân lữ.

Lửa -- lửa củi, lửa đục, lửa hận, lửa lòng, lửa trại, bén lửa, bình lửa, chữa lửa, đế lửa, dầu lửa, dứa lửa, đá lửa, kiến lửa, nẩy lửa, núi lửa, nằm lửa, nhạy lửa, xe lửa, nhúm lửa, bò cạp lửa, rắn hổ lửa, thổi lửa, thử lửa, tánh nóng như lửa.

Lữa -- cứ lần lữa mãi.

Lửng -- bỏ lửng, lấp lửng, lơ lửng, lung lửng, quên lửng, ăn lửng dạ, treo lửng lơ.

Lững -- mặt đỏ lững (đỏ luống), sung đỏ lững, lững chững, lững dững lơ dờ, lắc lơ lắc lững, lơ lững, lững lơ, đi lững thững, lững thờ lững thững.

Luối -- luối bào, luối cày, luối gà, luối câu, luối cưa, luối lê, luối dao, luối gươm, luối hái, luối khoan, luối không xương, trắng luối liềm, đầu mỗi chót luối, miệng lẫn luối mối, nón luối trai, cá luối trâu.

Luống -- đỏ luống, kỹ luống; -- hai, một đôi, luống ban, luống cực, luống diện, luống lự, luống quyền, luống thể, luống toàn, luống viện quốc hội, nhất cử luống tiện, tán thối luống nan, luống đầu thợ địch.

- M -

Mả -- chỗ chôn người chết, mả mồ, bóc mả, đào mả, giấy mả, gà mở cửa mả, mèo mả gà đồng.

Mã -- đồ bằng giấy để đốt, cúng đồ mã, đốt mã, hàng mã, thợ mã, vàng mã; -- dáng bề ngoài gái ra mã, trở mã, tốt mã rã đám; -- ngựa binh mã, phò mã, kỵ mã, khuyến mã, xe song mã, hát bài tầu mã, mã thượng anh hùng, trường đồ tri mã lược; -- tên cây, tên bịnh, cây mã đề, cây mã tiền, bịnh xỉ tầu mã; -- dấu hiệu mật mã, mã số, mã tự; -- tên đá quý, mã não; -- tên xứ Mã-Lai, La-Mã; bản đạ mã tử, dao mã tấu.

Mải -- ham mê, cứ mải ham chơi, mải học, mải mê, mải miết, mải lo.

Mãi -- luôn luôn, hoài mãi mãi, nói mãi, chờ mãi tới khuya, nghĩ mãi không ra; -- mua bán (Mại) mãi dâm, mãi lộ, mãi võ, tạo mãi, cục mãi dịch.

Mảy -- mảy may, mảy lông, ngòi tréo mảy.

Mãn -- trọn, đầy đủ, mãn cuộc, mãn đời, mãn hạn, mãn khóa, mãn kiếp, mãn kỳ, mãn nguyện, mãn nhãn, mãn phần, mãn tang, mãn tiệc, bất mãn, nhân mãn, sung mãn, tự mãn, thỏa mãn, viên mãn; Mãn-Châu, Mãn Thanh.

Mảng -- tróc một mảng da, chiếc mảng (cái bè nhỏ), bén mảng, chênh mảng.

Mãng -- ăn nói lỗ mãng, trái mãng cầu.

Mảnh -- mảnh bằng, mảnh chiếu, mảnh giấy, mảnh giẻ, mảnh gỗ, mảnh gương, mảnh hồng nhan, mảnh khảnh, ăn mảnh, mảnh mai, mỏng mảnh, mảnh vụn, mảnh vườn, thân hình mảnh dẻ.

Mãnh -- ma mãnh, ông mãnh, ranh mãnh, mãnh hổ, mãnh liệt, mãnh lực, mãnh thú, mãnh tiến, dũng mãnh.

Mão -- bao trọn, mảo hết món hàng, lãnh làm mảo, mua mảo hết, áo mảo, -- tuổi Mẹo, năm Mão, giờ Mão, tháng Mão, tuổi Mão.

Mẫn -- hơi mẫn mẫn mẫn, cá kho mẫn; -- nhỏ lẩn mẫn, tẩn mẫn, tám mẫn

Mảm -- chắc mảm.

Mẫm -- mập tròn béo mẫm, trâu đực mẫm.

Mản -- mê mản, tẩn mản.

Mẫn -- mẫn cán, mẫn đạt, mẫn tiệp, cần mẫn, minh mẫn, mùi mẫn.

Mẫu -- đoạn ngắn, nhỏ, mẫu bánh, mẫu chuyện, mẫu đời, mẫu gỗ.

Mẫu -- mẹ mẫu hạm, mẫu hậu, mẫu hệ, mẫu nghi, mẫu quốc, mẫu số, mẫu thân, mẫu tự, tình mẫu tử, bá mẫu, dưỡng mẫu, hiền mẫu, kế mẫu, lão mẫu, nữ mẫu, phụ mẫu, sư mẫu, tổ mẫu, từ mẫu; -- kiêu mẫu mực, gương mẫu, kiêu mẫu, khuôn mẫu, người mẫu, ra mẫu; -- đơn vị đo đất, tên hoa sào mẫu, hoa mẫu đơn.

Mây -- mình mây.

Mẻ -- sứt, bể, chút ít dao mẻ, chén mẻ, khờn mẻ, sứt mẻ, chuyén, lượt một mẻ cá, kéo một mẻ lưới, bị một mẻ trộm, con mẻ (con mẹ ấy), mát mẻ, mới mẻ.

Mẽ -- mạnh mẽ.

Mễ -- gạo mễ cốc, gạo tràm mễ.

Mỉ -- tử mỉ.

Mi, Mỹ -- mỹ cảm, mỹ lệ, mỹ mẫn, mỹ miều, mỹ nhân, mỹ nghệ, mỹ nữ, mỹ sắc, mỹ phẩm, mỹ quan, mỹ thuật, mỹ tửu, mỹ viện, mỹ vị mỹ ý, hoa mỹ, chân thiện mỹ; Âu Mỹ, Mỹ Châu, mỹ kim, Mỹ Quốc, Mỹ Tho.

Mỉa -- mỉa mai, nói mỉa, cười mỉa.

Miễn -- cho, khỏi, tha miễn chấp, miễn cứu, miễn c ưỡng, miễn dịch, miễn lễ, miễn nghị, miễn nhiệm, miễn phí, miễn thuế, miễn tố, miễn tội, miễn trách, miễn trừ, bãi miễn, xá miễn; -- chỉ cần ... miễn là, miễn sao; -- đừng xin miễn vào, miễn hỏi.

Miếng -- mảnh bề nhỏ miếng chén, miếng chai, miếng sành, miếng vùa.

Miếu -- chùa nhỏ, am miếu bà, miếu ông tà, miếu thánh, đình miếu, cao nh ư tre miếu.

Mím -- cười hé miệng, mím cười, mùm mím.

Mỏ -- miệng loài thú, mỏ chim, mỏ chuột, mỏ heo, quẹt mỏ, khía môi mùa mỏ; -- vùng đất có khoáng chất, mỏ bạc, mỏ chì, mỏ kẽm, mỏ than, mỏ vàng, đào mỏ, hầm mỏ, khai mỏ, phu mỏ; -- tên vật, mỏ ác, mỏ hàn, mỏ neo, cái mỏ vịt, chim mỏ nhát, nói mắc nói mỏ, mắng mỏ.

Mõ -- nhạc khí bằng gỗ, chuông mõ, đánh mõ, mõ hồi một, gõ mõ, thằng mõ.

Mỏi -- mệt, rũ rượi mỏi chun, mỏi cổ, mỏi lưng, mỏi mắt, mỏi mê, mỏi mệt, mỏi miệng, mỏi tay, mong mỏi, mòn mỏi, nhức mỏi.

Mỏm -- phần de ra mỏm đá, mỏm núi, mỏm gành.

Mỡm -- miệng loài thú, mỡm chó, mỡm heo.

Mỏn -- hết hơi sức, mỏn chí, mỏn hơi, mỏn sức, thốn mỏn.

Mỏng -- không dày, mỏng đánh, mỏng lét, mỏng manh, mỏng mảnh, mỏng tanh, mỏng te, dày mỏng, giấy mỏng, môi mỏng, phận mỏng, vải mỏng, cam mỏng vỏ.

Mông -- mông đít to mông, vêu mông.

Mỏ -- dùng mỏ mà bắt, cò mỏ cá, gà mỏ thóc, chày mỏ; -- xẻ banh ra, khoa mỏ xẻ, sả mỏ, mỏ bụng, mỏ ruột, mỏ tử thi.

Mỗ -- tôi, tiếng tự xưng, như mỗ đây, mỗ tên là ...

Mỗi -- từng cái một, mỗi khi, mỗi lần, mỗi lúc, mỗi mỗi, mỗi một, mỗi ngày, mỗi người, mỗi thứ, mỗi việc.

Mở -- tháo ra, khai ra, mở banh, mởбет, mở cửa mở đường, mở hàng, mở hé, mở hí, mở hoác, mở hơi, mở lời, mở mang, mở màn, mở mắt, mở miệng, mở rộng, mở toang, mở trói, mở tung, cởi mở, úp mở, mở cuộc điều tra, gà mở cửa mả, mở đầu buổi họp.

Mỡ -- chất béo mỡ bò, mỡ chài, mỡ gà, mỡ gàu, mỡ sa, dầu mỡ, khoai mỡ, lang mỡ, mạng mỡ, màu mỡ, thẳng mỡ, thịt mỡ, tre mỡ, trứng mỡ, rán sành ra mỡ, như mèo thấy mỡ.

Mỡn -- hơi trắng, tươi, mượt nước da mỡn, mỡn mỡn.

Mủ -- nhựa trong da cây, mủ cây, mủ cao su, mủ mít, mủ sung, mủ thơm; -- chất độc, nơi ghẻ mủ máu, chảy mủ, chích mủ, nặn mủ, cương mủ, ra mủ, làm mủ, làm nhọt hoại! -- mụ ấy, mủ mới vừa đi khỏi.

Mũ -- mũ, nón mũ cánh chuồn, mũ ni, mũ lưới trai, ngả mũ chào, mang râu đội mũ.

Mũi -- mũi lòng.

Mũi -- để thở và ngửi mũi cao, mũi dọc dừa, mũi gãy, mũi hình, mũi dài, mũi lõ, mũi xẹp, bịt mũi, hỉ mũi, khịt mũi, lỗ mũi, nghẹt mũi, nháy mũi, nín mũi, sổ mũi, sóng mũi, còn mặt mũi nào; -- phần nhọn, mũi dao, mũi dáo, mũi giày, mũi khoan, mũi kim, mũi lái, mũi nhọn, mũi tàu, lằn tên mũi đạn, chích một mũi thuốc, té chòi mũi.

Muỗi -- con muỗi muỗi cỏ, muỗi đòn xóc, muỗi mòng, đập muỗi, nhang muỗi, ruồi muỗi, thuốc xịt muỗi.

Mùm -- mùm mím.

Mừng -- thúng mừng, đi mừng (thuyền nan tròn)

Muỗng -- để múc thức ăn, muỗng nĩa, muỗng súp, muỗng cà phê.

Mưa -- ói vọt, nôn ra, buồn mưa, ói mưa, muốn mưa, nôn mưa, ụa mưa, ỉả mưa, mưa máu, mưa tới mặt xanh.

Mừng -- lối, kiểu, điệu quen mừng cũ, cứ cái mừng đó hoài.

Muõu -- câu hát thể lục bát ở đầu hoặc cuối bài hát nói.

Mỹ (xem Mĩ).

- N -

Nã -- bán mạnh, nã đạn -- tìm bắt, nã tróc, tầm nã, tập nã, truy nã; Nã-phá-Luân.

Nải -- nhiều trái kết lại, nải chuối, trể nải, tay nải (túi vải có quai đeo).

Nảy, Nảy -- trổ, phát ra, nảy bông, nảy chồi, nảy lộc, nảy lửa, nảy mầm, nảy nở, nảy sanh, nóng nảy, nảy nảy. đ ưa ra, ẽn ra nảy bụng, nảy ngực, giạt nảy mình, nảy ngựa, núng nảy, cầm cân nảy mực.

Nãy -- lúc vừa qua, nãy giờ, ban nãy, hồi nãy, khi nãy, lúc nãy.

Nản -- ngã lòng, chán, nản chí, nản lòng, buồn nản, chán nản.

Nàng -- nàng ấy.

Nảo -- bài viết nháp nảo đơn, nảo thơ, ra nảo.

Não -- buồn, phiền, não lòng, não nề, não nùng, não nuột, não ruột, ảo não, khổ não, phiền não, sầu não, thảm não; -- óc, trí hóa cân não, chủ não, tâm não, trí não; -- loại đá, long não, mã não.

Nằm -- nằm ấy (nói tắt)

Nẻ -- nứt ra đất nẻ, lỗ nẻ, nứt nẻ, cười như nắc nẻ.

Nẻo -- chỉ nẻo đưa đường, khắp các nẻo đường.

Nẻ -- kiêng dè, nẻ lời, nẻ mặt, nẻ nang, nẻ vì, cả nẻ, kiêng nẻ, kính nẻ, vị nẻ.

Nỉ -- vải dệt bằng lông áo nỉ, mền nỉ, nón nỉ, nỉ non, nài nỉ, nan nỉ.

Nĩa -- muỗng nĩa.

Niêng -- đi xiêng niêng.

Nỉnh -- nủng na nủng nỉnh.

Nỏ -- cái ná bắn nỏ, cung nỏ.

Noãn -- trứng noãn bào, noãn sào.

Nõn -- bắp non, đẹp nõn cau, nõn tre, cây mới ra nõn, trắng nõn, đẹp nõn nà.

Nổ -- bật thành tiếng nổ bùng, nổ máy, nổ vang pháo nổ, sấm nổ, súng nổ

Nỗ -- nỗ lực

Nổi -- không chìm, nổi bật, nổi bọt, nổi cặn, nổi phình, nổi trôi, chạm nổi, của nổi, ghe nổi, trái nổi, ba chìm bảy nổi chín cái lênh đênh; -- dậy lên, phát sinh nổi cộm, nổi danh, nổi dậy nổi đông, nổi điên, nổi giặc, nổi giận, nổi hạch, nổi khùng, nổi lửa, nổi loạn, nổi mụn nổi nóng, nổi óc, nổi sóng nổi vòng, nổi xung;-- kham được chịu nổi, làm nổi, trả nổi, vác nổi, nổi đình nổi đám.

Nổi -- tình cảnh, tâm trạng nổi buồn, nổi lòng, nổi niềm tâm sự, nổi sầu, nông nổi này, đường kia nổi nọ, không đến nổi nào.

Nông -- chỗ đất cao gò nông, nông cát.

Nở -- gà nở, hoa nở, nảy nở, niềm nở, nước nở, sinh nở, sâu nở, nở mày nở mặt, nở mũi, nở nang, nở gan, nở nhụy khai hoa, nở nụ cười, gà con mới nở.

Nỡ -- chẳng nỡ, sao nỡ đành, nỡ lòng nào.

Nỡm -- tiếng máng yêu, đồ nỡm!

Nững -- không nhẽo, nững nịu, làm nững.

Nữ -- con gái, đàn bà, nữ công, nữ giới, nữ nhi, nữ hoàng, nữ kiệt, nữ lưu, nữ sắc, nữ sinh, nữ sĩ, nữ trang, ái nữ, cung nữ, chức nữ, liệt nữ, mỹ nữ, phụ nữ, thực nữ, trinh nữ.

Nửa -- phân nửa, nửa buổi, nửa cân, nửa chừng, nửa đêm, nửa đường, nửa giờ, nửa mùa, nửa sạ, nửa vôi, nửa nạc nửa mỡ, nửa người nửa ngợm.

Nửa -- hãy còn, chưa hết, nửa thôi? còn nữa, chút nữa, hơn nữa, lát nữa, nữa là.

Nữ Ước -- tên thành phố

- Ng -

Ngả -- nẻo, lối đi phân chia đôi ngả, đường chia ba ngả, đi ngả nào? -- nghiêng, hạ xuống ngả lưng, ngả mình nằm, ngả mũ chào, ngả nón, ngả nghiêng, ngả ngựa, áo cũ đã ngả màu, bóng ngả xế tà, ngả ngón, ngả xiêu ngả ngón.

Ngã -- nghiệt ngã; -- ta, tôi bản ngã, duy ngã, vô ngã; -- nơi có nhiều đường rẽ, ngã ba, ngã tu, ngã bảy, trước ngã ba cuộc đời; -- té, đổ lăn xuống, ngã bệnh, ngã bổ chửng, ngã chổng gọng, ngã chúm, ngã gục, ngã giá, ngã lòng, ngã lăn, ngã lẽ, ngã mặ, ngã lộn phèo, ngã nhào, ngã rạp, ngã ngũ, sa ngã, ngã nước, ngã ngựa, ngã rạp, ngã sấp, vấp ngã, vật ngã, xô ngã, dẫu ngã, chỉ ngã em nâng.

Ngải -- cây thuốc ngải cứu, ngải điệp, ngải mê, ngải nghệ bỏ ngải, bùa ngải, mắc ngải, thầy ngải.

Ngãi -- nghĩa, tình nghĩa nhân Ngãi, ân Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi. (Xem Nghĩa)

Ngảnh, Ngoảnh -- xoay về một phía nào, ngoảnh cổ, ngoảnh đi, ngảnh (ngoảnh).

Ngản -- vắn, ngắn cụt ngắn, ngắn ngắn.

Ngãng -- bóp hẹp lại thắt ngãng cổ bông.

Ngảm -- ngán ngảm, ngựa ngảm.

Ngẫm -- suy gẫm, nghĩ kỹ, ngẫm nghĩ, suy ngẫm, nghiền ngẫm, ngẫm sự đời.

Ngản -- đờ ra ngán mặt làm thính, ngán người, ngán ngơ, ngán tò te, ngó ngán.

Ngảng -- ngừng lên ngảng cổ, ngảng đầu, ngảng mặt, ngảng nhìn.

Ngẫu -- tình cờ ngẫu duyên, ngẫu hứng, ngẫu hợp, ngẫu nhiên, biên ngẫu, giai ngẫu.

Nghẽn -- không thông nghẽn cổ, nghẽn lối, mắc nghẽn, tắc nghẽn.

Nghèo -- xem Ngoẻo.

Nghèo -- cười ngật nghèo.

Nghê -- bẻ nghề muốn bịnh, cây nghề, lá nghề.

Nghễ -- gạo nghề.

Nghẽn -- vươn lên nghẽn cổ, nghẽn đầu.

Nghẽn -- nghẽn ngang (điếc tai).

Nghều -- ngát nga ngát nghều, nghều ghen.

Nghều -- thật cao cao nghều, nghều ghen.

Nghỉ -- không làm việc nghỉ chân, nghỉ học, nghỉ hè, nghỉ lễ, nghỉ mát, nghỉ ngơi, nghỉ phép, nghỉ việc, nằm nghỉ.

Nghĩ -- suy xét nghĩ bụng, nghĩ cách, nghĩ lại, nghĩ mưu, nghĩ ngợi, nghĩ tình, nghĩ tới, biết nghĩ, lo nghĩ, ngẫm nghĩ, suy nghĩ, thiên nghĩ, thiết nghĩ, trộm nghĩ, ý nghĩ, nghĩ thế nào? thật là khó nghĩ.

Nghĩa -- nghĩa bóng, nghĩa bộc, nghĩa cử, nghĩa đen, nghĩa địa, nghĩa hiệp, nghĩa huynh, nghĩa khí, nghĩa mẫu, nghĩa nữ, nghĩa phụ, nghĩa quân, nghĩa sĩ, nghĩa tử, nghĩa trang, nghĩa vụ, ân nghĩa, bạc nghĩa, bất nghĩa, cắt nghĩa, chánh nghĩa, chữ nghĩa, giải nghĩa, kết nghĩa, lễ nghĩa, phi nghĩa, tín nghĩa, tinh nghĩa, tiết nghĩa, trọng nghĩa, trung nghĩa, ý nghĩa.

Nghiêm -- nghiêm nhiên.

Nghĩnh -- ngộ nghĩnh.

Ngỏ -- bày tỏ, không giấu, ngỏ lòng, ngỏ lời, ngỏ ý, cửa bỏ ngỏ, thơ đề ngỏ.

Ngõ -- lối đi, ngõ cụt, ngõ hẻm, ngõ hầu, ngõ hậu, ngõ gác, ngõ tắt, rào đường đón ngõ; cửa ngõ.

Ngoài -- ngoài ấy, ở ngoài, ra ngoài, bịnh còn ngắc ngoài.

Ngoáy, Nguẩy -- ngoay ngoáy, tréo ngoáy, ngoáy đuôi, ngoe ngoáy.

Ngoảm -- nhai ngồm ngoảm.

Ngoãn -- ngoan ngoãn.

Ngoảnh -- xoay nơi khác, ngoảnh đi ngoảnh lại, ngoảnh mặt làm ngơ.

Ngoẳn -- ngùn ngoẳn.

Ngoẻo -- ngoẻo cổ, ngoẻo đầu, chết ngoẻo.

Ngoẻn, Ngỏn -- cười ngỏn ngoẻn.

Ngỏm -- chết ngỏm, tắt ngỏm, em bé bò ngỏm dậy.

Ngỏng -- vươn cao lên, ngỏng cổ nhìn lên, cao ngỏng ngảnh, cao chề ngỏng thấp chề lùn, thẳng nhỏ ngỏng lên.

Ngỏng -- chót để tra vào lỗ ngỏng cối, ngỏng cửa.

Ngỏ -- táo bạo ngỏ ngáo, tánh ngỏ; ăn nói ngỏ.

Ngỏ -- buớng binh ngỏ nghịch, ngỏ ngược.

Ngỏm -- bò lồm ngỏm, nhai ngỏm ngoảm.

Ngỏn -- ngỏn ngang.

Ngỏng -- cao ngỏng ngỏng, ngỏng nghênh, lỏng ngỏng

Ngỏng -- loại vịt to, dài cổ ngỏng đực, ngỏng trời, cà kê dê ngỏng.

Ngỏ -- ngỏ ngang, bở ngỏ, ngỏ là, ngỏ rằng.

Ngủ -- ngủ gật, ngủ gục, ngủ khì, ngủ khò, ngủ li bì, ngủ mê ngủ nghê, ngủ nướng, ngủ quên, ngủ say, ngủ thiếp, ngủ vùi.

Ngũ -- số năm ngũ âm, ngũ cốc, ngũ cung, ngũ giác đài, ngũ gia bì, ngũ giới, ngũ hành, ngũ hổ, ngũ kim, tứ thư ngũ kinh, ngũ quan, ngũ sắc, ngũ vị hương, ngũ tạng, ngôi cửu ngũ, tam cang ngũ thường; -- quân lính đội ngũ, đào ngũ, đội ngu, hàng ngũ, nhập ngũ, quân ngũ, tại ngũ, tỵ ngũ, xuất ngũ.

Nguẩy -- goe nguẩy, nguẩy nguẩy.

Ngủi -- ngán ngủi.

Ngủm, Ngòm -- chết ngủm, tắt ngủm.

Ngủn -- cụt ngủn, ngắn ngủn, ngủn ngắn, ngủn ngoằn.

Nguyễn -- họ Nguyễn.

Ngũy -- tiu ngũy.

Ngũ -- ngũ học, ngũ pháp, ngũ vựng, biểu ngũ, nạn ngũ, ngoại ngũ, ngôn ngũ, quốc ngũ, tục ngũ, từ ngũ.

Ngửa -- ngược, trở mặt lên, ngửa mặt, dựa ngửa, nằm ngửa, lộ ngửa, ngã ngửa, ngang ngửa, nghiêng ngửa, sắp ngửa, té ngửa.

Ngửi -- hửi bằng mũi ngửi hoa, ngửi mùi, ngửi hôi.

Ngửng -- xem Ngẩng.

Ngường -- ngát ngường, ngát nga ngát ngường.

Nguỡng -- nguỡng cầu, nguỡng cửa, nguỡng mộ, nguỡng vọng, nguỡng trông, chiêm nguỡng, tín nguỡng.

-Nh -

Nhả -- phun ra, nhả môi, tầm nhả tơ, nhả ngọc phun châu; -- tróc, rớt ra, nhả hồ, nhả sơn; -- không lịch sự, chót nhả, nhả nhót.

Nhã -- nhã giám, nhã nhận, nhã ý, hoà nhã, nho nhã, khiếm nhã, nhàn nhã, nhục nhã, phong nhã, tao nhã, trang nhã, Bát-Nhã.

Nhải -- lải nhải.

Nhãi -- thẳng bé, thẳng nhãi ranh, thẳng nhãi con.

Nhảy, Nhảy -- nhảy bậc, nhảy bổ, nhảy cà tưng, nhảy cừng, nhảy dù, nhảy dựng, nhảy đầm, nhảy mùi, nhảy nhót, nhảy nhồm, nhảy phóc, nhảy rào, nhảy sóng, bay nhảy, chạy nhảy, gà nhảy ổ, gái nhảy. nhày xồm.

Nhảm -- bậy bạ, nhảm nhí, nói nhảm, đồn nhảm, tin nhảm.

Nhản -- nhan nhản, chan nhản.

Nhãn -- con mắt, nhãn khoa, nhãn lực, nhãn quang, nhãn tiền, ám nhãn, độc nhãn; -- trái tròn, ngọc long nhãn, nhãn nhục, nhãn lồng; -- dấu hiệu dán nhãn, nhãn hiệu.

Nhãng -- quên xao nhãng (xao lãng), nhãng quên (lãng quên).
(xem Lãng).

Nhánh -- kém đứng đắn, nhỏng nhánh, nhí nhánh.

Nhảo -- mềm, lỏng, nhảo nhẹt, com nhảo, đất nhảo, nhều nhảo.

Nhẫu -- cẩu nhẫu, lẫu nhẫu, nhanh nhẫu (nhẫu).

Nhản -- cằn nhản cằn nhản, đau nhản nhản.

Nhẫn -- mòn lẩn, tròn, nhẫn bóng, nhẫn lì, nhẫn nhụi, nhẫn thín, mòn nhẫn, hết nhẫn. (xem Lẩn).

Nhẳng -- việc còn nhùng nhẳng, dài nhằng nhẵng.

Nhảm -- làm thảm, đọc nhảm, tính nhảm, học nhảm, lảm nhảm.

Nhản -- nhản nha.

Nhẫn -- cà rá nhẫn cười, nhẫn hột xoàn; -- hơi đặng nhân nhẫn, nhẫn nhẫn; -- nhịn, dần lòng nhẫn nại, nhẫn nhịn, nhẫn nhục, kiên nhẫn; -- nở lòng nhẫn tâm, tàn nhẫn, bất nhẫn

Nhẫu -- nhanh nhẫu.

Nhẻ -- biếm nhẻ, nhỏ nhẻ.

Nhẽ -- xem Lẽ.

Nhẻo -- nheo nhẻo, nhõng nhẻo.

Nhẽ -- mờ hôi nhẽ nhạt.

Nhều -- chảy từng giọt, nhều nhảo, nhều dầu, thềm nhều nước miếng.

Nhỉ -- tiếng hỏi đẹp nhỉ? vui nhỉ? ừ nhỉ;

Nhĩ -- lỗ tai lỗ nhĩ, màng nhĩ, mộc nhĩ.

Nhiễm -- nhuộm, vương, nhiễm bệnh, nhiễm độc, tiêm nhiễm, ô nhiễm, truyền nhiễm, nhiễm trùng.

Nhiễn, Nhuyễn -- bột xay nhiên, nhiên bàn, nhiên như.

Nhiều -- loại hàng dẹt, nhiều điều, khan nhiều, dụn nhiều; -- phiền, loạn nhiều hại, nhiều loạn, nhiều nhưong, nhiều sự, phiền nhiều, quấy nhiều.

Nhỏ -- bé, nhỏ con, nhỏ dại, nhỏ lớn nhỏ mọn, nhỏ nhặt, nhỏ nhen, nhỏ nhẹ, nhỏ nhít, nhỏ noi, nhỏ to, nhỏ thó, nhỏ xiu, bỏ nhỏ, nói nhỏ, xất nhỏ, thuở nhỏ, thằng nhỏ; -- nhiều từng giọt nhỏ giọt, giọt lụy nhỏ sa, thềm nhỏ dãi.

Nhoén -- nhích miệng, nhoén miệng cười.

Nhồi -- nhiều nồi, nhờ nồi.

Nhỡm -- nhẹ nhỡm.

Nhông -- nhông nha nhông nhánh.

Nhõng -- nhõng nhẽo như trẻ con.

Nhổ -- búng góc nhổ cỏ, nhổ lông, nhổ mạ, nhổ neo, nhổ răng, nhổ sào, nhổ tóc, nhổ trại; -- phun, phẹt ra, nhổ cốt trầu, khắc nhổ, ống nhổ, phỉ nhổ, phun nhổ.

Nhôm -- nhóm lên, nhóm dậy, nhóm tóc gáy, nhảy nhôm, nhấp nhôm.

Nhở -- nhắc nhở, nham nhở, nhẩn nhở, nhớn nhở.

Nhỡ -- xem Lỡ.

Nhớn -- nhớn nhơ, nhớn nha.

Nhỡn -- xem Nhãn.

Nhủ -- khuyên bảo, khuyên nhủ, nhẩn nhủ, nhủ thầm, tự nhủ.

Nhũ -- vú, sữa, cho bú như bò, nhũ danh, cây nhũ hương, nhũ mẫu, nũu nương, thạch nhũ.

Nhủi -- lủi tói, nhủi đầu xuống, té nhủi, trôn chui trôn nhủi, chạy nhủi, đế nhủi.

Nhủn -- mất tinh thần sợ nhủn người.

Nhũn -- không kiêu, nhũn nhận, xử nhũn.

Những -- gian dối, những lạm, những nhăng, những nhiều, tham những.

Nhuyễn -- mịn, mềm, bột nhuyễn, nhuyễn cốt, nhuần nhuyễn, (xem Nhiên).

Nhử -- dụ bằng môi, câu nhử, nhử thú, nhử quân địch.

Nhửi -- cần nhẩn cửi nhửi.

Những -- nói về số nhiều, những kẻ, những ngày, những lúc, những tưởng, chẳng những.

- O -

Oải -- oải gân, uể oải.

Ởi -- inh ởi, ít ởi.

Ởm -- la ởm tởi, cãi ởm lên.

Ởn -- ởn ẻn.

Ởng -- bụng ởng.

Ởng -- đi đứng ởng ẹo.

Ở -- ở bánh mì, ở khóa; -chỗ ở của chim, ở chim, ở gà, ở kiến, ở ong, ở yến, truy tận ở bọn cướp.

Ởi -- bí ởi, cây ởi, trái ởi.

Ởn -- yên, êm thuận ởn định, ởn thỏa, an ởn.

Ởng -- ởng bả, ởng ởng.

Ở -- ở ác, ở ân, ở đợ, ở dơ, ở dưới, ở đậu, ở goá ở không, ở muớn, ở trần, ở trọ, ở vậy nuôi con, ăn xôi ở thì, kẻ ở người đi.

Ởm -- ởm ờ.

- P -

Phả -- gia phả.

Phải -- phải biết, phải đạo, phải đầy, phải lòng, phải phép, phải trái, vừa phải; -- phía tay mặt, bên phải, tay phải, mắc phải bệnh, phải gió, phải phạt, làm phải, mắc phải, phải nghe lời cha mẹ, phải chi tôi trúng số, phải khi ấy, thái độ ba phải.

Phản -- chống lại, nghịch lại phản bạn, phản bội, phản chiếu, phản chủ, phản chứng, phản công, phản cung, phản đối, phản động, phản gián, phản hồi, phản kháng, phản lực, phản loạn, phản nghịch, phản pháo, phản phúc, phản quốc, phản trắc, phản ứng, phản xạ, phản biện, tương phản, bộ phản gỗ, kê phản.

Phảng -- phảng phất, lưỡi phảng.

Phẳng -- bằng, không lồi lõm phẳng lặng, phẳng lì, phẳng phiu, bằng phẳng sòng phẳng.

Phẩm -- màu nhuộm, phẩm đỏ, phẩm xanh, phẩm cách, phẩm chất, phẩm giá, nhân phẩm, phẩm cấp, phẩm hàm, phẩm trật, tốt phẩm, phẩm loại, phẩm vật, ấn phẩm, công phẩm, bình phẩm.

Phản -- cút, phản bò, phản heo.

Phần -- bực tức, phần chí, phần nộ, phần uất, căm phần, công phần.

Phẫu -- mổ xẻ, giải phẫu, phẫu thuật.

Phẩy, phảy -- chắm phẩy, dáu phẩy, phây phẩy, phe phẩy.

Phễu -- dùng phễu rót nước vào chai hay vào lọ.

Phỉ -- phỉ báng, phỉ chí, phỉ dạ, phỉ lòng, phỉ nhô, thổ phỉ.

Phỉnh -- nói khéo để gạt, phỉnh gạt, phỉnh nịnh, phỉnh phờ, nói phỉnh.

Phỏng -- đoán đại khái, phỏng chừng, phỏng độ, phỏng định, phỏng đoán, mô phỏng, tính phỏng, phỏng vấn, ví phỏng, da phỏng, phỏng lửa, phỏng nước sôi.

Phổng -- lớn phổng, tầm phổng, sưng phổng mũi.

Phỗng -- phỗng đá, thằng phỗng, phỗng tay trên, bài tổ tôm nhiều phỗng.

Phở -- phở biền, phở cập, phở độ, phở nhạc, phở quát, phở thông.

Phôi -- bỏ phôi, đau phôi, lao phôi, sung phôi, phôi bò.

Phở -- phở bò, phở gà, phở tái, phở xào.

Phỡn -- phè phỡn.

Phủ -- bao trùm, phủ đầu, phủ lấp, bao phủ, che phủ, tuyết phủ, vây phủ, nhiều điều phủ lấy giá gương, phủ phê, phủ đường, phủ thủ tướng, âm phủ, địa phủ, phủ định, phủ nhận, phủ quyết;

phủ phục, ngư phủ, quan tri phủ, tuần phủ, đốc phủ, phủ huyện; phủ an bá tánh, phủ dụ, ngũ tạng lục phủ .

Phũ -- phũ phàng.

Phủi -- phủi bụi, phủi ơn, phủi tay, phủi nợ trần.

Phủng -- thấu qua, lũng đâm phủng, giùi phủng.

Phưỡn -- phồng bụng ra, ăn no phưỡn bụng.

Phưởng -- hơi giống, phưởng phất.

- Q -

Quả -- hộp tròn có nắp, quả bánh, quả đồ may, quả đồ lễ, quả trầu; -- trái, quả bom, quả bóng, quả cầu, quả đất, quả đấm, quả tạ, quả tim, quả có, quả nhiên, quả quyết, quả tang, quả thiệt, quả vây; -- trái, quả dưa, hoa quả, quả báo, hậu quả, hiệu quả, kết quả, nhân quả, cô quả, quả nữ (gái chưa chồng), quả phụ (đàn bà chồng đã chết).

Quải -- giỡ quải, cúng quải.

Quảy -- gác trên vai quảy gánh, quảy hàng, quảy khăn gói lên đường.

Quản -- quản bao, quản chi, quản gì, quản ngại gian lao, chẳng quản nắng mưa, huyết quản, khí quản; -- coi sóc quản chế, quản đốc, quản gia, quản hạt, quản lý, quản thủ, quản thúc, quản trị, cai quản, chưởng quản, tổng quản.

Quảng -- tên xứ Quảng Bình, Quảng Đông, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quảng Trị, quảng bá, quảng cáo, quảng đại, quảng giao, sâu quảng.

Quãng -- một khoảng, cách quãng, quãng trông, vào quãng ba giờ chiều, đi một quãng đường.

Quẩu -- thúng nhỏ, rổ quẩu, một quẩu lúa.

Quẳng -- vứt bỏ, quang quẳng đi, quẳng xuống, quẳng vào thùng rác.

Quần -- loanh quanh lẫn quần, quanh quần, nghĩ quần, gà què ăn quần côi xay.

Quần -- nghèo túng, quần bách, cùng quần, khôn quần, túng quần, quần trí.

Quẩy -- mang trên vai quẩy gánh đi chợ, quẩy gói lèn đường, quẩy nước tưới hoa, bánh dầu chao quẩy, xúi quẩy.

Quẻ -- phép bói quẻ Diệc, bói quẻ, đặt quẻ gieo quẻ, sủ quẻ, trở quẻ.

Quẽ -- quạnh quẽ.

Quở -- rầy la quở mắ ng, quở phạt, quở trách, bị quở.

Quý, Qui -- quý kê, quý khóc, quý quái, quý quyết, quý sứ, quý thần, ác quý, đồ quý, ma quý, quý thuật.

Quỹ, Quĩ -- tiền công quỹ, gây quỹ, ký quỹ, nạp quỹ, ngân quỹ, sung quỹ, thủ quỹ, quỹ đạo.

Quyền -- quyền sách, quyền võ, tiếng kèn tiếng quyền, té gãy ống quyền.

- R -

Rả -- cuời ra rả, rả rich, mưa rỉ rả.

Rã -- rời nhau ra, mỗi một rã bèn, rã bọt mép, rã đám, rã họng, rã rời, rã sòng, rã thầy, tan rã, mỗi rã chân, kêu rã họng, đói rã ruột, rã rươi, rông rã, rộn rã.

Rải -- phân ra nhiều nơi, rải của, rải rác, rải truyền đơn.

Rãi -- chậm rãi, rộng rãi, rồi rãi.

Rảy --vung tóe ra rảy mực, rảy nước, búng rảy, phui rảy.

Rẫy -- run rẫy

Rẫy -- đất trồng tía rẫy bái, đất rẫy, làm rẫy, ruộng rẫy; -- bỏ, rẫy vợ, rẫy chồ ng, ruộng rẫy, phụ rẫy.

Rảng -- lớn tiếng rang rang, rồn rảng; -- bớt, giảm dần mây rảng, mưa dã rảng.

Rảnh -- ở không, rảnh mắt, rảnh nợ, rảnh rang, rảnh rồi, rảnh tay, rảnh việc, rảnh trí, giờ rảnh.

Rãnh -- đường thoát nước mương rãnh, cống rãnh đào rãnh, khai rãnh.

Rảo -- bước mau rảo bước, rảo phố, rảo quanh, chạy rảo.

Rằm -- rên rằm.

Rẫ -- lẫ rẫ, rà rẫ, rờ rẫ.

Rẻ -- không đắt tiền, rẻ mạt, rẻ rề, rẻ thúi, bán rẻ, của rẻ, giá rẻ; khinh khi, coi rẻ, khinh rẻ, rẻ rúng, chim rẻ quạt.

Rẽ -- chia, tách ra, rẽ duyên, rẽ đường ngôi, rẽ rồi, rẽ thúy chia duyên, chia rẽ, con đường rẽ, rành rẽ, riêng rẽ, cái rỏ rẽ, tàu rẽ sóng, rẽ tay trái.

Rẻ -- chồng con gái mình, con rẻ, cô dâu chú rẻ, chàng rẻ, kén rẻ, làm rẻ, ở rẻ, phù rẻ.

Rễ -- rễ cây, rễ cái, rễ con, rễ chùm, bén rễ, cội rễ, đâm rễ, gốc rễ, mọc rễ.

Rều -- qua lại chạy rều, đi rều, thua rều, rều qua rều lại.

Rỉ -- mưa rỉ rả, chảy rỉ rỉ, rỉ hơi, rên rỉ, rỉ tai, rử rử, sắt rỉ, rỉ sét.

Rĩ -- râu rĩ, rên rĩ, rằm rĩ.

Rỉa -- rút từng miếng, rĩa ráy, rĩa rói, rúc rĩa, cá rĩa môi, chim rĩa lông.

Rĩnh -- bụng binh rĩnh.

Rỏ -- thềm rỏ dãi, cái rỏ rẽ (róc rách).

Rõ -- minh bạch, tỏ rõ ràng, rõ rệt, tỏ rõ, hiểu rõ, nghe rõ, thấy rõ, rõ khéo, hai năm rõ mười.

Rỏi -- rần rỏi.

Rõi -- rõi bước.

Rỏm -- còm rỏm.

Rỏn -- đi rỏn, tuần rỏn.

Rỗng -- không có ruột, rỗng không, rỗng ruột, rỗng tuếch rỗng toác, trống rỗng, thùng rỗng kêu to.

Rỏ -- rỏ may, rỏ quàu, rỏ rá, rỏ xúc, cái rỏ, chơi bóng rỏ, thúng rỏ.

Rỗ -- lỗ theo, mặt rỗ chằng, rỗ hoa mè, gót rỗ.

Rôi -- đi rôi, ghe rôi, phùng rôi.

Rối -- ít việc phải làm rối hơi, rối rãi, nhàn rối, rảnh rối, ngòi rối; -- xin cho khỏi tội rối tội, rối xin, cứu rối, tâu rối, tiêu rối.

Rồn -- tiếng khua chén đĩa khua rồn rảng, ăn nói rồn rảng.

Rỡ -- rỡ danh, rỡ mặt rỡ mày, rỡ ràng, càn rỡ, mừng rỡ, rạng rỡ, rục rỡ, sáng rỡ.

Rớm -- ló lảng ăn mặc rớm, hàng rớm, đài các rớm, bợn rớm đời, tính rớm, trò rớm.

Rợn -- sợ rợn tóc gáy, rợn gai ốc.

Rõn -- không nghiêm, nói cà rõn, ohoi cà rõn.

Rủ -- bảo theo, rủ nhau, rủ ren, rủ rê, rủ rỉ, quyến rủ.

Rũ -- lả xuống vì kiệt sức, rũ rượi, rũ liệt, cờ rũ, ủ rũ, già rũ, héo rũ, rũ xuống;-- (Dũ) rũ sạch lo âu, rũ sạch nợ đời.

Rũa -- nguyên rũa, rũa độc, rũa thâm, rũa sả.

Rủi -- không may, rủi ro, rủi tay, gặp rủi, may rủi, phận rủi, cuộc đời dun rủi, may ít rủi nhiều, một may một rủi.

Ruổi -- ruổi ngựa đuổi theo, ruổi mau, giông ruổi.

Rủn -- mềm, rủn chí, sợ rủn người, bủn rủn, mềm rủn.

Ruỗng -- rỗng bên trong, ruỗng nát, đục ruỗng, ruỗng xương, mọt ăn ruỗng gỗ.

Rửa -- làm cho sạch, rửa hận, rửa hờn, rửa hình, rửa mặt, rửa ráy, rửa tay, gột rửa, phép rửa tội, tắm rửa.

Rữa -- rã, vữa, tàn héo chín rữa, thúi rữa, úa rữa, hoa tàn nhụy rữa.

Ruối -- trăm ruối, ngàn ruối, cân ruối.

Chữ rử trong quyển rử viết dấu hỏi, vì chữ rử này có nghĩa rử rê, rử ren, dụ dỗ đến với mình. Chữ rử dấu ngã có nghĩa rử rươi, mệt mỏi, kiệt sức, không đồng theo nghĩa dụ dỗ, rử ren của quyển rử.

GHI CHÚ - VỀ CHỮ " RUỖI" Việt Nam Tự Điển (Lê văn Đức), quyển Hạ, trang 1258, ghi: * RUỖI phân nửa của số trăm, số ngàn sắp lên (muôn rưởi, ngàn rưởi, triệu rưởi) * RUỖI nửa phần của một số dưới số trăm, hay của một đơn vị có kể tên (các rưởi, cân rưởi, chỉ rưởi)

Việt Ngữ Chánh Tả Tự Vị (Lê ngọc Trụ), trang 385 ghi: * RUỖI phân nửa, số trên một trăm (ngàn rưởi, trăm rưởi, thiên rưởi) * RUỖI (dùng với danh từ) nửa phần (các rưởi , cân rưởi, chục rưởi, đồng rưởi).

Ví dụ nói: 2 Ngàn rưởi, là 2 Ngàn + Nửa Ngàn.

3 Chỉ rưởi, là Ba Chỉ + Nửa Chỉ.

5 Ngày rưởi, là 5 Ngày + Nửa Ngày. 1 triệu rưởi, là 1 triệu + Nửa triệu.

Như vậy thì Rưởi của Một Triệu, hay của Một Ngày, của Một Chỉ, hay của Một trăm, Một Ngàn, đều mang một nghĩa duy nhất là phân nửa của đơn vị ấy được thêm vào số lượng đơn vị đang có.

Tỷ lệ của Rưởi đối với Đơn vị luôn luôn là NỬA PHẦN của đơn vị, đơn vị đó là Một chỉ, Một ngày, Một cân, Một trăm, Một ngàn, hay Một triệu, thì Rưởi vẫn là nửa phần của đơn - vị ấy.

Ngoài ra, theo Luật Hối Ngã thì Rưởi là Tiếng Nôm có Gốc Hán là chữ BÁN. Chữ Hán BÁN có nghĩa là Phân nửa. Thí dụ:

Ba ngày rưỡi, chữ Hán nói: Tam nhật bán. Năm giờ rưỡi, nói: Ngũ điểm bán. Hai chỉ rưỡi, nói: Nhị tiền bán. Bốn lượng rưỡi, nói: Tứ lượng bán. Sáu cân rưỡi, nói: Lục cân bán.

- S -

Sả -- cỏ lá dài mùi thơm, bụi sả, củ sả, dầu sả, lá sả, muối sả ớt, sả làm hai, sả thịt, bồ sả ra, chém sả.

Sã -- suồng sã, sòng sã.

Sải -- lội sải, ngựa sải, té nằm sải tay, dài hai ba sải.

Sãi -- sư ông, thầy sãi, sãi vải, lẩm sãi không ai đóng cửa chùa.

Sảy -- mụn nhỏ, ngứa nổi trên da mọc sảy, em bé nổi sảy, rôm sảy, sảy cắn, cái sảy nẩy cái ung, sảy gạo, sảy thóc, sàng sảy, gấn sảy.

Sản -- sản lượng, sản ngạch, sản nghiệp, sản phẩm, sản xuất, bất động sản, di sản, điền sản, động sản, gia sản, hãng sản, khoáng sản, lâm sản, sự sản, tài sản, thổ sản, tán gia bại sản, sản dục, sản hậu, sản khoa, sản phụ, sinh sản, tiểu sản.

Sảng -- sợ, mê man sảng kinh, mê sảng, sảng sốt, nói sảng, sảng khoái, thanh sảng; giọng sang sảng.

Sảnh -- nhà lớn, thị sảnh, sảnh đường.

Sảo -- sảo thai, sắc sảo, rõ sảo.

Sẵn -- có thể xử dụng ngay, sẵn bày, sẵn dịp, sẵn lòng, sẵn rồi, sẵn sàng, sẵn trốn, để sẵn, sẵn sẵn.

Sảm -- trời sảm, sảm tối, á sảm.

Sẫm -- màu sắc đậm, thẫm sẫm da, đen sẫm, đỏ sẫm, màu sẫm, tím sẫm, sờ sẫm (rờ rẫm).

Sảy -- vượt, thoát, hụt, sảy chân, sảy cha còn chú, sảy tay, sảy thai, s ơ sảy, sảy đàn tan ghé, sảy lời khó chữa, sảy nẩy cái ung.

Sâu -- bực, thói chí sâu mình, sâu gan.

Sẻ -- sẻ áo chia c ơm, bắ sẻ, chia sẻ, chim sẻ, san sẻ, tra con sẻ (tra chột bằng gỗ).

Sẽ -- chỉ việc sắp đến, sẽ biết, sẽ hay, sẽ liệu, sẽ làm, sẽ thấy, sẽ thức lắm, đi sẽ chân, nói se sẽ chút, làm sẽ tay, giờ cao đánh sẽ, sẽ lén, sạch sẽ.

Sẻn -- hà tiện, ăn sẻn, bòn sẻn, dè sẻn, tiêu sẻn.

Sẻ -- chổi sẻ, lông mày chổi sẻ.

Sỉ -- buôn bán lớn mua sỉ bán lẻ, giá sỉ; sỉ nhục, sỉ vả, liêm sỉ, quốc sỉ.

Sĩ -- học trò, người có tài sĩ khí, sĩ phu, sĩ tử, ản sĩ, bác sĩ, chí sĩ, cư sĩ, đạo sĩ, hàn sĩ, học sĩ, nghĩa sĩ, nghệ sĩ, nữ sĩ, thi sĩ, tiến sĩ, trí sĩ, văn sĩ; sĩ quan, binh sĩ, chiến sĩ, hạ sĩ, quân sĩ, tướng sĩ, sĩ nông công thương.

Siêm -- nịnh hót siêm nịnh, gièm siêm.

Sỏ -- đầu sỏ, sừng sỏ, trùm sỏ.

Sỏi – đá nhỏ, sỏi đá, đất sỏi, sạn sỏi, sành sỏi.

Sõi – khoẻ mạnh, nói sõi, ông già còn sõi, người bệnh đã sõi, có vẻ sõi đời lắm.

Sỏ -- sách để biên chép, sỏ bộ , sỏ sách, sỏ tay, biên sỏ, ghi sỏ, khóa sỏ, tính sỏ, xét sỏ, sỏ đọc, sỏ toẹt, nét sỏ, tuột sỏ đầu tóc, chim sỏ lông, sỏ mũi, sỏ sữa, cửa sỏ, sút sỏ.

Sỗ -- không giữ lễ phép, sỗ sàng.

Sông -- chạy thoát, gà chạy sông, tù sông.

Sở -- sở cầu, sở cậy, sở dĩ, sở đắc, sở đoán, sở hữu, sở nguyện, sở tại, sở tôn, sở thích, sở trường, khổ sở, Sở-Khanh, đầu Ngô mình Sở, sở làm, công sở, cơ sở, hội sở, trú sở, trụ sở, xứ sở, sở đất, sở ruộng, sở vườn.

Sỡ -- sặc sỡ, sàm sỡ.

Sởi -- bệnh hay lây, bệnh sởi, lên sởi.

Sởn -- em bé sởn sơ, sởn tóc gáy, sởn gai ốc.

Sủ -- cá sủ.

Sũa -- chó sũa, sáng sũa.

Sủi -- sôi bọt nhỏ sủi bọt, sủi tắm.

Sủng -- chỗ khuyết lỗ sủng, đường sủng; đặc sủng, thất sủng, sủng ái, ân sủng.

Sũng -- đẫm nước ướt sũng, sũng nước.

Suyên -- lòng tin không suy suyên.

Suyễn -- tên bệnh hen hen suyễn, khí suyễn, lèn con suyễn.

Sử -- sử đại, sử dụ ng (xử dụng) sử lược, sử quan, sử sách, sử xanh, bí sử, dã sử, giả sử, hành sử, kinh sử, lịch sử, ngự sử, quốc sử, thứ sử, thanh sử, tình sử, tiểu sử, sử liệu.

Sửa -- làm lại, chữa lại sửa chữa, sửa dạy, sửa đổi sửa lại, sửa lưng, sửa phạt sửa sai, sửa sang, sắp sửa, sửa soạn, sắm sửa.

Sữa -- sữa bột, sữa bò, sữa dê, sữa mẹ, sữa tươi, bơ sữa, bánh sữa, mọc răng sữa, cây vú sữa, sữa đậu nành, miệng còn hôi sữa.

Sửng -- kinh ngạc, sửng sốt, sửng sờ, ngó sửng, chết sửng.

Sững -- sững sờ, đứng sững lại, nhìn sững, xe đứng sững, sững sờ.

Sưởi -- hơi cho ấm, đốt sưởi, sưởi ấm, máy sưởi, lò sưởi.

Sửu -- vị thứ nhì của 12 Địa Chi, năm Sửu, tuổi Sửu, giờ Sửu.

- T -

Tả -- bệnh tiêu chảy, dịch tả, đi tả, tả dược, ẩu tả, tả lý, thổ tả; -
- bên trái, tả ban, tả biên, tả dục, tả dảng, tả hữu, tả phái, tả
khuyh, tả ngạn, cánh tả, tả xung hữu đột; -- bày tỏ ra, tả chân,
mô tả, diễn tả, miêu tả, tả cảnh; -- rách, rời tả toì, tả tả.

Tã -- vải quấn trẻ con, tả lót, giẻ tả, quần tả, m ưa tầm tả.

Tải -- chở, tải lượng, tải thương, áp tải, trọng tải, vận tải.

Tản -- di chuyển, tản bộ, tản c ư, tản lạc, tản mác, di tản, nhàn
tản, tản văn, Tản-Đà.

Tảng -- tảng đá, tảng lờ, tảng sáng nền tảng.

Tảo -- tảo hôn, tảo mộ, tảo trừ, tảo thanh, buôn tảo bán tần, chinh Nam tảo Bắc.

Tẩn -- tẩn mẩn tỉ mỉ.

Tảm -- ngâm cho thấm, tắm bồ, tắm dầu, tắm giấm, tắm muối, tắm rượu, tắm nhiễm, tắm cung, tắm diện, tắm miếu, lãng tắm.

Tản -- để tử thi vào hòm tản liệt, quán tản; tản mẩn.

Tẩu -- chạy, trốn, tẩu tán, tẩu thoát, bôn tẩu, đào tẩu, hát bài tẩu mã; -- chị dâu, đại tẩu, tẩu tẩu.

Tẩy -- tẩy chay, tẩy não, tẩy trần, tẩy trừ, tẩy uế, tẩy xoá, tẩy vết mực, bôi tẩy, lộ tẩy, lật tẩy, thuốc tẩy.

Tẻ -- gạo ít dẻo, gạo tẻ, bột tẻ, nếp tẻ; -- buồn, vắng vẻ tẻ lạnh, tẻ ngắt, tẻ nhạt, tẻ vắng, buồn tẻ, lẻ tẻ, tẻ tẻ.

Tẽ -- tách ra, làm rời ra tẽ bắp, tẽ đậu, tẽ bột, phân tẽ, tẽ ra, tách tẽ.

Tẽn -- thẹn, mắc cỡ tẽn tò, tẽn mặt.

Tẻo -- ít lắm, nhỏ lắm, chút tẻo, bé tẻo teo.

Tẻ -- tẻ tướng, chúa tẻ, dao tẻ, đồ tẻ, thái tẻ.

Tễ -- thuốc huồn đông y, dược tễ, uống thuốc tễ.

Tễnh -- đi tập tễnh.

Tỉ -- tỉ dụ, tỉ lệ, tỉ mỉ, tỉ muội, tỉ nh ư, tỉ phú, tỉ số, tỉ tê, tỉ thí, tỉ trợ ng, tỉ võ, hiền tỉ, ngọc tỉ, nói giả tỉ, say bí tỉ, một tỉ (1,000 triệu).

Tĩa -- cắt bớt tĩa bớt, tĩa cây, tĩa gọt, tĩa lá, tĩa nhánh, tĩa râu, chặt tĩa, hớt tĩa, trông tĩa.

Tiến -- đưa lên đường tiến biệt, tiến chân, tiến đưa, tiến hành, tiến khách, cung tiến, hoả tiến, lĩnh tiến.

Tiểu -- tiểu ban (subcommittee), tiểu bang (state), tiểu dẫn, tiểu công nghệ, tiểu đoàn, tiểu đệ, tiểu đội, tiểu đồng, tiểu học, tiểu khu, tiểu liên, tiểu luận, tiểu nhân, tiểu quý, tiểu sản, tiểu sử, tiểu tâm, tiểu tiết, tiểu tổ, tiểu yêu, tiểu tư sản, tiểu thuyết, tiểu

thừa, tiểu thơ, tiểu thương, tiểu xảo, chú tiểu, cực tiểu, gạch tiểu, nhược tiểu, nước tiểu.

Tiểu -- đẹp, trừ, tiểu trừ, tuần tiểu.

Tiũ -- tục tiũ.

Tỉm -- cười tùm tỉm.

Tĩn -- tĩn nước mắt.

Tĩnh -- không say, không mê, hiểu rõ tĩnh bơ, tĩnh dậy, tĩnh giấc, tĩnh hôn, tĩnh lại, tĩnh mộng, tĩnh ngộ, tĩnh ngủ, tĩnh táo, bùng tĩnh, cảnh tĩnh, chợt tĩnh, định tĩnh, lai tĩnh, làm tĩnh, sực tĩnh, thức tĩnh, tu tĩnh, dở tĩnh dở say, tĩnh bộ, tĩnh đường, tĩnh ly, tĩnh thành, tĩnh trưởng, tĩnh ủy, chủ tĩnh, hàng tĩnh.

Tĩnh -- yên ổn, im lặng, tĩnh mạch, tĩnh mịch, tĩnh tâm, tĩnh tọa, bình tĩnh, điềm tĩnh, động tĩnh, thanh tĩnh, yền tĩnh.

Tỏ -- bày ra, sáng rõ, tỏ bày, tỏ dấu, tỏ lòng, tỏ phân, tỏ ra, tỏ rạ ng, tỏ rõ, tỏ thiệt, tỏ tình, tỏ vẻ, tỏ ý, chứ ng tỏ, mắt còn tỏ, sáng tỏ, trang tỏ.

Toả -- tỏa ra, toả ánh sáng, toả khói, toả nhiệt, toả ra, bẻ quan toả cảng, cương toả, giải toả, phong toả, kiểm toả.

Tỏi -- củ tỏi, nói hành nói tỏi, ỏm tỏi.

Tõm -- rơi tõm xuống nước

Tỏn -- lỏn tỏn, tỏn mỏn.

Tổ -- ổ của chim, tổ ấm, tổ chim, tổ chuột, tổ ong, bánh tổ ; -- tổ bố, tổ cha, tổ phụ, tổ sư, tổ tiên, tổ tông, tổ truyền, tổ quốc, cúng tổ, đất tổ, giỗ tổ, Phật tổ, thủy tổ, bài tổ tôm, tổ chức, tổ hợp, tổ trưởng, cải tổ.

Tổn -- tổn, hao mòn, tổn đức, tổn hại, tổn phí, tổn thất, tổn thọ, lao tổn, tổn thương, hao tổn.

Tổng -- người cai quản tổng binh, tổng đốc, tổng quản, tổng tài, tổng thống, tổng trưởng, cai tổng, làng tổng; chánh tổng, tổng cộng, tổng đài, tổng hành dinh, tổng hội, tổng hợp, tổng kết, tổng khởi nghĩa, tổng luận, tổng nha, tổng quát, tổng số, tổng

tắc, tổng bãi công, tổng đình công, tổng động viên, tổng giám đốc, tổng lãnh sự, tổng tuyên cử, tổng thư ký.

Tở -- tỏ mở.

Tỏm -- ghé tỏm, kinh tỏm, thấy phát tỏm.

Tởn -- chừa, khiếp sợ tỏn, tỏn mặt, tỏn ki nh, chưa tỏn, một lần tỏn tới già.

Tủ -- tủ áo, tủ kiếng, tủ lạnh, tủ sách, tủ sắt, tủ thuốc, học tủ, ngăn tủ, trúng tủ; --che khuất tủ lại bằng chiếu, tủ lại bằng rơm.
Tủa -- toả ra, phân ra tủa ra, chạy tủa ra, râu mọc tua tủa, tên bắn ra tua tủa.

Tuần -- chết vì việc gì, tuần đạo, tuần nạn, tuần tiết.

Tủi -- đau buồn riêng tủi duyên, tủi hổ, tủi lòng tủi nhục, tủi phận, tủi thân, tủi thâm, tủi thẹn, buồn tủi, sầu tủi.

Tuổi --tuổi cao, tuổi già, tuổi hạc, tuổi tác, tuổi thọ, tuổi trẻ, tuổi xanh, coi tuổi, đứng tuổi, luống tuổi, quá tuổi, vàng y đủ tuổi.

Tủy -- nước ở giữa xương, cốt tủy, não tủy, xương tủy.

Tuyển -- lựa chọn tuyển binh, tuyển chọn, tuyển cử, tuyển dụng, tuyển lựa, tuyển mộ, tuyển tập, tuyển thủ, trúng tuyển.

Tủm -- cuời tủm tủm.

Tũm -- xem Tôm.

Tủn -- vụn vặt nhỏ mọn tủn mủn tản mản.

Tử -- con, tử cung, tử tôn, tử tức, công tử, dưỡng tử, mẫu tử, nam tử, nghĩa tử, nương tử, tặc tử, thái tử, thần tử, trưởng tử, Tử Cống, Khổng Tử, Lão Tử, Mạnh Tử, quân tử, sĩ tử, tài tử, phàm phu tục tử; --tước quan phong tước Tử (Công, Hầu, Bá, Tử, Nam) – chết, tử biệt, tử chiến, tử địa, tử hình, tử khí, tử nạn, tử sĩ, tử táng, tử thân, tử thi, tử thủ, tử thương, tử thù, tử tiết, tử tội, tử trận, tử tù, tử vong, sanh tử, tự tử, xử tử, yếu tử, con nhà tử tế, số tử vi.

Tửa -- giòi mới sanh giòi tửa.

Từng -- từng nhà, chú từng.

Tươi -- tất tươi, tức tươi.

Tưởng -- nghi rằng, tưởng bỏ, tưởng chừng, tưởng là, đừng tưởng, thiết tưởng, trộm tưởng; -- nghĩ ngợi về, tưởng nhớ, tưởng niệm, tưởng tới, tưởng tượng, hoài tưởng, mặc tưởng, mộng tưởng, mơ tưởng, suy tưởng, thương tưởng, tư tưởng, vọng tưởng; -- khen ngợi, tưởng lệ, tưởng lục, tưởng thưởng.

Tửu -- rượu tửu bảo, tửu điểm, tửu gia, tửu hứng, tửu lâu, tửu lực tửu lượng, tửu quán, tửu sắc, ẩm tửu.

Tỷ xem Tỉ.

- Th -

Thà -- buông ra, thả bom, thả buồm, thả cửa, thả điều, thả dân, thả đòn tay, thả lỏng, thả neo, thả ra, thả rêu, thả rộng, thả trôi, buông thả, câu thả, thông thả, thư thả .

Thải -- thải hồi, thải phùng, cống thải, đào thải, phế thải, sa thải.

Thãi -- thừa thãi (chữ THÃI này là tiếng đệm của THỪA nên viết dấu Ngã, đừng lộn với THẢI là tiếng chánh viết dấu Hỏi).

Thảy -- tất cả, cả thảy, hết thảy; -- ném, vứt, quăng thảy banh, thảy lỗ lạc, thảy xuống ao.

Thảm -- đau đớn, đáng thương, thảm bại, thảm cảnh, thảm đạm, thảm độc, thảm hại, thảm họa, thảm kịch, thảm khốc, thảm lắng, thảm nã, thảm sát, thảm sâu, thảm thiết, thảm thương, thả m trạng, bi thảm, thê thảm, trông thảm quá, gió thảm mưa sâu; -- tấm khăn lót, thảm cỏ xanh, trái thảm.

Thản -- như khõ g có gì xảy ra, thản nhiên, bình thản.

Thảng -- thảng hoặc, thảng thốt.

Thảnh -- thảnh thơi, thảnh thót.

Thảo -- có lòng tốt, thả oan, thảo ngay, hiếu thảo, lòng thảo, thơm thảo, thuận thảo, dâu hiền rẻ thảo, mời dùng lấy thảo, thảo một bài diễn văn, bản thảo, dự thảo, khởi thảo, thảo luận; thảo am, thảo dã, thảo dược, thảo lư, thảo mộc, thảo xá, cam thảo,

thảo cầm viên, vườn bách thảo, quần thảo, hội thảo, thêu thảo, thảo nào, hiếu thảo!

Thẳm -- sâu hay xa lắm, sâu thẳm, xa thẳm, biên thẳm, hang thẳm, tham thẳm, vực thẳm, rừng thẳm.

Thảm -- khảo xét kỹ, xử thảm cứu, thảm định, thảm lượng, thảm phán, thảm quyền, thảm tra, thảm vấn, bồi thảm, phúc thảm, sơ thảm, thượng thảm; thảm mỹ.

Thẫm -- đậm, sậm đỏ thẫm, xanh thẫm.

Thẳng -- ngay, thẳng băng, thẳng bon, thẳng cánh, thẳng cẳng, thẳng đứng, thẳng giác, thẳng góc, thẳng óng, thẳng tánh thẳng tay, thẳng tắp, thẳng thắn, thẳng thét, thẳng thớm, thẳng thùng, bằng thẳng, cẳng thẳng, ngay thẳng, thẳng thừng; - thẳng ấy (nói tắt) thẳng và cón.

Thần -- thơ thần, lân thần.

Thần -- thần thờ.

Thầu -- nhựa nha phiến, cây thầu, trái thầu.

Thẻ -- thẻ căn cước, thẻ cử tri, thẻ ngà, cấm thẻ, đeo thẻ, đường thẻ, ngậm thẻ, phát thẻ, thỏ thẻ.

Theo -- cắt từng miếng một, theo đất, thất theo, theo một miếng thịt.

Thẻ -- tánh chấ,t thẻ đặc, thẻ hơi, th ẻ lỏ ng; -- thẻ ấy, thẻ chất, thẻ chế, thẻ diện, thẻ dục, thẻ hiện thẻ lệ, thẻ nào, thẻ tất, thẻ tích, thẻ tình, thẻ thao, thẻ theo, thẻ thống, thẻ thức, thẻ xác, chánh thẻ, có thẻ, cụ thẻ, được thẻ, luôn thẻ, không thẻ, như thẻ, quốc thẻ, sự thẻ, tập thẻ, tiện thẻ, thân thẻ, toàn thẻ, hôn bất phụ thẻ.

Thêu -- thất tha thất thêu.

Thỉ -- thủ thỉ.

Thiểm -- tiếng xung, thiểm chức, thiểm nha, thiểm tòa, thiểm ty.

Thiên -- cạn, hẹp, ngắn, thiên cận, thiên ý, thiên kiến, thô thiên, tài sơ trí thiên.

Thiếu -- buồn khô, thiếu não; thiếu số, đa thiếu, giảm thiếu, tối thiếu.

Thiu -- bản thiu, thiu thiu ngủ, buồn thiu buồn thiu.

Thỉnh -- thỉnh an, thỉnh cầu, thỉnh kinh, thỉnh mời, thỉnh nguyện, cung thỉnh, thỉnh thoả, thủng thỉnh.

Thỏ -- thỏ thẻ, nhát như thỏ đế, con thỏ.

Thoả -- vừa ý, thích, thoả chí, thoả dạ, thoả đáng, thoả hiệp, thoả lòng, thoả mãn, thoả nguyện, thoả thích, thoả thuận, thoả ước, ổn thoả.

Thoã -- đã thoã.

Thoải -- thoải mái, đường đi thoai thoải.

Thoảng -- bay lướt qua, thoảng mùi hương, gió thoảng, thỉnh thoảng, thoang thoảng.

Thỏi -- theo, miếng dài, thỏi đồng, thỏi sắt, thỏi đất, thỏi phán.

Thỏm -- thấp thỏm.

Thỏn -- hơi nhọn mặt thỏn, cầm thỏn, thon thỏn, thỏn mỏn.

Thống -- buông thẳng xuống, tóc buông thống sau lưng, ngồi bỏ thống chân.

Thỏ -- nhà chứa điếm, nhà thỏ, chứa thỏ, dân Thỏ (thuợng du miền Bắc), người Đan Th ỏ (Cam Bốt) -- thỏ công, thỏ cư, thỏ dân, thỏ địa, thỏ ngữ, thỏ phi, thỏ sản, thỏ thần, sao Thỏ Tinh, thỏ trạch, bôn thỏ, điền thỏ, độn thỏ, động thỏ, hạ thỏ, phong thỏ, thủy thỏ, thỏ huyết, thỏ tả, ầu thỏ, thỏ lộ, xe thỏ mộ.

Thỏi -- thỏi bẽ, thỏi bong bóng, thỏi còi, thỏi com, thỏi kèn, thỏi lửa, thỏi phòng, thỏi sáo, thỏi xôi, cóc thỏi, gió thỏi.

Thỏn -- thỏn thức.

Thở -- đưa hơi ra vào, thở dài, thở dốc, thở hắt, thở phào, thở ra, thở than, thở hồng hộc, nín thở, thở hỏn hỏn, tắt thở, làm không kịp thở, hồ Than Thở.

Thủ -- tay, cầm giữ, đầu, thủ bút, thủ cấp, thủ cựu, thủ công, thủ đoạn, thủ đô, thủ hạ, thủ hiến, thủ khoa, thủ lãnh, thủ lễ, thủ môn, thủ phạm, thủ phủ, thủ quỹ, thủ thành, thủ thuật, thủ tiết, thủ tín, thủ trại, thủ trưởng, thủ túc, thủ tướng, bảo thủ, chấp thủ, cố thủ, đấu thủ, địch thủ, độc thủ, động thủ, hạ thủ, nguyên thủ, pháo thủ, phạt thủ, phòng thủ, thủy thủ, thể thủ, trấn thủ, nói thủ thi, xảo thủ.

Thủa -- xem Thuở.

Thuần -- hình thuần, bánh thuần, điều thuần, nón thuần, mâu thuần, hậu thuần.

Thủi -- thui thui, lủi thui, đen thui đen thui.

Thủm -- mùi hôi thúi, mùi thum thum.

Thủng -- lủng, rách chọc thủng, đâm thủng, lỗ thủng, thâm thủng, trống thủng khó hàn, thủng thỉnh, thủng thẳng,

Thũng -- lõm xuống, thũng xuống; -- bệnh phù đã phát thũng,

Thuổng -- cái xuống, cuộc thuổng, cuộc xuống.

Thuở -- lúc ấy, thuở ấy, thuở nào, thuở nay, thuở trước, thuở xưa, đời thuở nào, từ thuở, ăn theo thuở ở theo thì, ngàn năm một thuở.

Thủy -- nước, thủy binh, thủy cầm, thủy chiến, thủy đạo, thủy điện, thủy đĩnh, thủy hỏa, thủy lôi, thủy lợi, thủy lưu, thủy mạc, thủy nạn, thủy nông, thủy ngân, thủy quân, thủy sản, thủy tạ, thủy tai, thủy thổ, thủy thủ, thủy thung, thủy tiên, thủy tinh, thủy tộc, thủy triều, thủy vận, dẫn thủy, đường thủy, hồng thủy, phong thủy, sơn thủy, kiếng tráng thủy, ống thủy lấy thủy bình nhân, khởi thủy, thủy tổ, thoát kỳ thủy, thủy chung; Tàn Thủy Hoàng.

Thử -- ước xem, thử áo, thử coi, thử lòng, thử lửa, thử máu, thử nghiệm, thử sức, thử tài, thử thách, thử vàng, thử xem, thử ý, ăn thử, hỏi thử, ước thử, ví thử, cảm thử, trúng thử, hàn thử biểu.

Thừa -- sở, khu, thừa đất, thừa ruộng.

Thưởng – cho, để ban khen, thưởng công, thưởng phạt, thưởng tiền, ban thưởng, được thưởng, hậu thưởng, lãnh thưởng, phát thưởng, phần thưởng, phong thưởng, trọng thưởng, tướng thưởng; thưởng hoa, thưởng lãm, thưởng ngoạn, thưởng thức, thưởng xuân.

- Tr -

Trả -- hoàn lại, đáp lại, trả bài, trả đũa, trả lại, trả lễ, trả miếng, trả nợ, trả oán, trả ơn, trả tiền, trả treo, vay trả, trả giá, trả lên, trả xuống, trả rẻ rề.

Trã -- nôi đất rộng miệng, trã xôi, trã thịt kho.

Trải -- từng biết qua, trải mọi đời, từng trải, trải gió dầm mưa, trải qua thử thách, trải chiếu, trải thảm; trang trải, trồng trải.

Trãi -- Nguyễn Trãi.

Trảm – chém. trảm quyết, xử trảm, trảm thảo trừ căn, tiền trảm hậu tấu.

Trảng -- chỗ trống lớn, trảng cát, đồng trảng, trảng nắng; Trảng Bàng.

Trảo -- móng vuốt cây ngũ trảo.

Trẫm -- tiếng vua tự xưng.

Trầy -- đông người cùng đi trầy hội, trầy thuyền.

Trẻ -- còn nhỏ tuổi, trẻ con, trẻ dại, trẻ em, trẻ mang, trẻ nít, trẻ nhỏ, trẻ th ơ, trẻ trung, trai trẻ, già trẻ bé lớn.

Trẽn -- gương, xấu hổ, tro trẽn, trẽn mặt.

Trẻo -- trắng trẻo, trong trẻo.

Trễ -- chậm, không kịp, trễ giờ, trễ nải, bê trễ, chậm trễ, đến trễ, ghe đi trễ, trễ cá, trễ tôm; trễ xuống, mặc quần trễ rón.

Trển -- trên ấy ở trên, lên trên.

Trĩ -- ấu trĩ, ấu trĩ viện, chim trĩ; bệnh trĩ.

Triển -- triển hạn, triển khai, triển lãm, triển vọng, phát triển, tiến triển.

Trình -- rít dầu, rít mỡ trình dầu, gà trình đít.

Trĩnh -- tròn trĩnh.

Trữu -- nặng trĩu xuống gánh nặng trĩu vai, trĩu nặng ưu phiền.

Trở -- lẩy tay chỉ ngón tay trở, trở lồi.

Trỡm -- lồm vào vì ôm mắt trỡm l ơ.

Trỏng -- trong ấy ở trỏng.

Trông -- không chỉ rõ ai kêu trông, nói trông, chơi đáng trông.

Trở -- thông, xuyên qua trở đường mòn, trở đường nước, cây trở bông, trở lá, chuối trở buồng, da trở đời môi, trở chứng, trở tài, trở tật. trở cửa, chạm trở, trộm trở nóc nhà.

Trỗ -- phai màu áo, đã trỗ màu.

Trôi -- vượt, cất lên trôi hơn, trôi nhất, trôi tiếng đàn, trôi giọng.

Trở -- biến ra thể khác trở bệnh, trở chứng, trở gót, trở lại, trở lực, trở mặt, trở mình, trở mùi, trở nên, trở ngại, trở quẻ, trở ra, trở vô, trở tay không kịp, trở trời, cách trở, day trở, dễ trở, hiểm trở, ngăn trở, tráo trở, trác trở, xoay trở.

Trũng -- lồm xuống trũng sâu, trũng mắt, đất trũng, ruộng trũng, nước chảy chỗ trũng.

Trữ -- chứa, giấu, vựa trữ hàng, trữ kim, trữ tình, dự trữ, lưu trữ, oa trữ, tàng trữ, tích trữ.

Trửng -- nuốt trọn, nuốt trửng.

Trững -- giỡn chơi trững giỡn, trững mỡ.

Trưởng -- lớn, đứng đầu, trưởng ban, trưởng đoàn, trưởng giả, trưởng lão, trưởng nam, trưởng nữ, trưởng thành, trưởng tộc, trưởng ty, bộ trưởng, đảng trưởng, gia trưởng, hội trưởng, khoa trưởng, lý trưởng, sinh trưởng, tổng trưởng, xã trưởng, viện trưởng, trưởng thượng.

- U -

Ủ -- buồn, không tươi, ủ dột, ủ ê, ủ rũ, mặt ủ mày châu; ủ áp, ủ men, ủ mốc, ủ nấm, ủ thuốc, áp ủ.

Ủa -- tỏ ý ngạc nhiên, ủa, sao còn ở đây? ủa, tại sao vậy?

Ủần -- sâu kín uốn khúc, ngu uốn.

Uề -- mỏi mệt, uề oải.

Ủi -- bàn ủi, giặt ủi, ủi áo, an ủi, bị xe ủi.

Ủm -- ủm thum, tròn ủm.

Ủn -- heo kêu ủn ỉn.

Ứng -- giầy ứng, trái cây chín ứng, tiền hô hậu ứng, ứng hộ.

Uông -- tiếc, vô ích, uông công, uông của, uông mạng, uông phí, uông quá, uông tiền, uông tử, bỏ uông, chết uông, ép uông, oan uông.

Ủy -- ủy ban, ủy hội, ủy nhiệm, ủy phái, ủy quyền, ủy thác ủy viên, ủy lạo, ủy mị, cao ủy, nguyên ủy, tỉnh ủy.

Uyển -- uyển chuyển, ngự uyển, vườn thượng uyển.

Ứng -- đỏ hồng hồng ứng đỏ, vàng ứng, má ứng hồng, mặt trời đỏ ứng.

Uỡn -- ễn, nẩy, chia ra, uỡn bụng, uỡn ẹo, uỡn ngực, uỡn ngựa.

Uởng -- mét chằng mét ởng.

- V -

Vả -- vạt vả, vả chăng, vả lại, nhờ vả, vả vào mặt, vả rớt răng, xỉ vả.

Vã -- toát ra, vã mồ hôi, vã bọt mép, ăn vã, cãi vã, vạt vã, vội vã, vồn vã, vùi vã.

Vải -- hàng dệt bằng sợi bông, vải bông, vải bố, vải màu, vải sò, vải vóc, dệt vải, trái vải, ông bà ông vải, vải thừa che mắt thánh.

Vãi -- bà vãi, sãi vãi, mắng vãi, chua vãi đá, vung vãi, vãi chài, vãi hột giống.

Vảy, Vẩy -- lớp ngoài da cá, vảy cá, đóng vảy, đánh vảy, tróc vảy, vảy vàng, vảy bạc, thợ bạc giữa vảy, vảy bùn, vảy mực, vảy nước.

Vãn -- vãn bối, vãn hát, vãn hồi, vãn sinh, chuyện vãn, cứu vãn, ve vãn.

Vàng -- lảng vảng.

Vãng -- qua, đến thăm, vãng cảnh, vãng lai, di vãng, phát vãng, quá vãng.

Vảnh -- vênh, ngành lên vảnh mặt, vảnh râu, vảnh tai.

Vãnh -- vật vãnh.

Vẳng -- tiếng vọng từ xa nghe vẳng vẳng.

Vản -- vản bùn, vản đục, vản vợ, vớ vẩn.

Vẫn -- cứ vậy hoài, vẫn biết, vẫn còn, vẫn thế, vẫn vậy, tự vẫn (tự vận)

Vầu -- nhô ra hàm răng vầu.

Vẫy -- cựa quậy vẫy tay chào, vẫy vùng, vẫy gọi, chó vẫy đuôi.

Vẩy -- ve vẩy, vẩy cá, trầy da tróc vẩy.

Vẻ -- dáng bề ngoài có vẻ, lộ vẻ, tỏ vẻ, mỗi người một vẻ làm ra vẻ, vãn vẻ, vẳng vẻ, vui vẻ, vẻ vang.

Vẽ -- họa, bày đặt, chỉ vẽ hình, vẽ kiêu, vẽ trò, vẽ lông mày, vẽ viên, vẽ vôi, bánh vẽ, bày vẽ, chỉ vẽ, khéo vẽ chuyện, vẽ cá, vẽ thịt, vện vẽ, em bé nói võ vẽ, ong vò vẽ.

Vẻo -- ngòi vát vẻo.

Vênh -- xem

Vảnh, Vỉ -- để lót hay chận, vỉ bánh, đường vỉ, tám vỉ.

Vĩ -- đuôi, thủ vĩ, vĩ cầm, vĩ đại, hùng vĩ, vĩ nhân, vĩ đạo, vĩ tuyến.

Vĩa -- vĩa hè, vĩa đường.

Viễn -- viễn vông.

Viễn -- xa viễn ảnh, viễn chinh viễn du, Viễn Đông, viễn n khách, viễn thông, viễn phương, viễn thị, viễn tượng, vĩnh viễn n, viễn vọng kính.

Vĩnh -- lâu dài, đời đời vĩnh biệt, vĩnh cửu, vĩnh quyết, vĩnh viễn, Vĩnh Long, Vĩnh Yên, vôi vĩnh, vờ vĩnh.

Vỏ -- lớp bọc ngoài, vỏ cây, vỏ dừa, vỏ dưa, vỏ hột gà, vỏ ốc, vỏ xe, vỏ xe đạp, vỏ quít dày.

Võ, Vũ -- thuật đấu chiến, họ Võ, võ bị, võ biên, võ công, võ đồng, võ đài, võ khí, võ khoa, võ lâm, võ lực, võ nghệ, võ phu, võ quan, võ sĩ, võ thuật, võ trang, võ trường, võ tướng, diễn võ, đấu võ, luyện võ, nghề võ, tập võ, văn võ bá quan, tinh thần thượng võ, võ vàng, vò võ, võ vẽ, linh thần thổ võ, văn võ song toàn. Họ Võ là họ Vũ.

Vỏi -- vắn vỏi.

Vỏn -- vỏn vẹn.

Võng -- lưới võng lọng, đưa võng, đò võng, nằ m võng, võng mạc của mắt.

Vông -- chông đầu lên, vông phao câu.

Vỗ -- đập bàn tay lên vỗ bàn vỗ ghế, vỗ bụng, vỗ cánh, vỗ đùi, vỗ ngực, vỗ tay, vỗ về an ủi, sóng vỗ bờ.

Vở -- vở kịch, vở tuồng, bài vở, kiểu vở, sách vở, tập vở.

Vỡ -- bể, rã tan, khai phá vỡ bụng, vỡ đê, vỡ lẽ, vỡ lòng, vỡ lở, vỡ mặt, vỡ mộng, vỡ nợ, vỡ ổ, vỡ tan, đổ vỡ, gãy vỡ, vạm vỡ, cười như vỡ chợ.

Vởn -- ngẫu nhiên vỡn vỡ, lớn vỡn.

Vũ -- họ Vũ, vũ bão, vũ bị, vũ biên, vũ công, vũ dũng, vũ đài, vũ điệu, vũ khí, vũ khúc, vũ lực, vũ nữ, vũ phu, vũ thuật, vũ trang, vũ trụ, vũ trường, phong vũ biểu, trời vằn vũ, ca vũ, khiêu vũ.

Vũm -- chữ này ít dung.

Vũng -- chỗ nước đọng vũng bùn, vũng máu, vũng nước, ao vũng, chợ Vũng Tàu.

Vữa -- rửa, rã, biến mùi cháo vữa, hột vịt vữa.

Vửng -- choáng váng xửng vửng xo vo.

Vững -- bền, chắc vững bền, vững bụng, vững chãi, vững chắc, vững dạ, vững lòng, vững mạnh, vững tâm, vững vàng, đứng vững.

Vuông -- vát vuông.

- X -

Xả -- buông thả, mở ra, xả buồm, xả hơi, xả tang, bỏ tóc xả, xả hết tốc lực, xả ly, xả bỏ xả súng bắn, chơi xả láng, lăn xả vào, nhảy xả vào, xả xả vào, xả mạng, xả thân, xả rác, xả thân cầu đạo, xả thân cứu thế, hỉ xả, xả quần áo, mưa xối xả, xong xả.

Xã -- làng, thôn, nhiều người hợp lại xã đoàn, xã giao, xã hội, xã luận, xã tắc, xã thuyết, xã trưởng, xã ủy, xã viên, hàng xã, hợp tác xã, làng xã, thôn xã, thị xã, thư xã, thương xã, bà xã, ông xã.

Xải -- xấp xải, xo xải.

Xảy -- chột, xảy đầu, xảy đến, xảy gặp, xảy nghe, xảy ra, xảy thấy, đi xảy xảy.

Xảm -- không trơn ăn nghe xảm xảm; xảm ghe, xảm tàu, xảm thùng lũng, trét xảm.

Xảnh -- làm bộ làm tịch, xảnh xẹ.

Xảo -- không thật gian xảo, người xảo, xảo ngôn, xảo ngữ, xảo quyết, xảo trá, xảo công, xảo thủ, kỹ xảo, tinh xảo, đấu xảo.

Xảng -- mặn quá, gay gắt, nước mắt xảng, xảng giọng hỏi.

Xảm -- xây xảm, chóng mặt -- người đàn bà Tàu, thím xảm, xảm lai, mặc áo xảm; phường xảm, hát xảm, nhu xảm vớ được gậy.

Xản -- xản bản một bên, làm ăn xản xản.

Xấu -- xương xấu.

Xẻ -- cắt, mổ xẻ gỗ, xẻ mương, mổ xẻ, xẻ rãnh, chia xẻ.

Xẻn -- thẹn thường, xẻn lên.

Xẻng -- dụng cụ để xúc đất, cuộc xẻng, cái xẻng.

Xẻo -- xẻo tai, xẻo thịt, xui xẻo. ngọn rạch nhỏ xẻo mương, xẻo vườn, xẻo cạn, rạch xẻo, bơi xuống trên xẻo.

Xẻo -- chữ này ít dùng.

Xẻ -- trầy, sướt xẻ da, xẻ mày, xẻ mặt, trầy xẻ, xài xẻ.

Xễ -- xệ xuống vạt áo xễ, xễ cánh, vú xễ.

Xئن -- kéo xئن.

Xỉ -- răng ung xỉ, xỉ tẩu mã, lòi xỉ, xỉ mắng, xỉ vả, xỉ vào mặt, xỉ xỏ, xa xỉ, xấp xỉ.

Xỉa -- xỉa xói, xỉa thuốc, xoi xỉa, xỉa bài, xỉa vào mặt, xỉa tiền, tam xỉa răng, không đếm xỉa gì đến, đừng xỉa vô chuyện đó.

Xiếm -- nói xiếm, xiếm nịnh.

Xiềng -- thua xiềng liềng, bước đi xiềng niềng.

Xỉn -- bủn xỉn, ít xỉn.

Xỉnh -- xó xỉnh.

Xính -- xoàng xính.

Xiu -- ngất, lả đi xiu xuống, mệt xiu, té xiu; đánh tài xiu.

Xỏ -- luồn vào, xỏ áo, xỏ chỉ, xỏ chuỗi, xỏ kim, xỏ lỗ tai, xỏ mũi, xỏ râu, nói xỏ, xỏ lá, xỏ xiên, xỉ xỏ, chơi xỏ, xin xỏ, xỏ ngọt, xỏ miệng vào.

Xõ -- gầy xõ.

Xõa -- buông thả xuống buông xõa, lỏa xõa, bỏ tóc xõa.

Xoảng -- tiếng khua loảng xoảng, xoang xoảng.

Xõm -- nhẹ lấm, nhẹ xõm.

Xỏn -- nói hỗn hào, trả lời xỏn xỏn.

Xõng -- làm biế ng xõng lưng chẳng làm gì, ngồi xỏng xõng cả ngày.

Xỏ -- mở, tháo ra xỏ buồm, xỏ cờ, xỏ gà, xỏ số, xỏ tục, xỏ xui, xỏ phong long, thuốc xỏ, xỏ chữ nho, nhảy xỏ vào.

Xỏì -- tạm bợ ăn xỏì ở thì, buôn xỏì, làm xỏì, tiền lời xỏì.

Xỏm -- nhóng đít lên bò xỏm, xỏm đít lên, ngồi xỏm, nhảy xỏm.

Xở -- gỡ lằn hời xoay xổ, xổ bớt nợ, xổ bớt công việc.
Xởi -- làm cho rời ra xởi cơm, xởi đất, xởi to, xởi thuốc hút.
Xớn -- xén, hớt cụt, xớn lông, xớn cánh, xớn tóc, bị xớn đầu.

Xử -- rửa, buông xuống xử tay áo, xử cánh, cây xử lá, xử màng, xử quẻ, xử rèm.

Xuẩn -- ngu dại, bậy xuẩn động, ngu xuẩn.

Xuê -- nổi, kham, coi sóc không xuê, làm không xuê, nói chẳng xuê.

Xụi -- làm tróc lên xụi bụi tùm lum, xụi cát, xụi cỏ, xụi đất.

Xuông -- dụng cụ xắn đất, cuộc xuống, ngay như cán xuống.

Xử -- phán do án, phẫn xử, xử án, xử bản, xử đoán, xử giáo, xử hiệp, xử hòa, xử huê, xử kiện, xử lý, xử phân, xử quyết, xử trăm, xử trị, xử tử, phán xử, xử sự, xử tệ, xử thế, xử trí, cư xử, đôi xử, khu xử.

Xửa -- hời xửa hời xưa.

Xứng -- cái vỉ để hấp, xứng hấp bánh, kẹo mè xứng (mè thừng);
-- xứng vững xo vo.

Xưởng -- chỗ thợ làm xưởng dệt, xưởng máy, xưởng đóng tàu, chủ xưởng, công xưởng, lạp xưởng.

Hết

- Kỷ niệm 39 năm ngày con tàu CAP ANAMUR đã vớt Gia Đình Tôi ngoài biển Đông (01.05.1980 – 01.05.2019)
- Chủ Nhiệm Tạp Chí Dân Văn: LÝ TRUNG TÍN.

LỜI TRI ƠN: Anh Lê Trực Doanh Doanh

Anh Lê Trực tốt nghiệp trường Võ Bị Đà Lạt khóa 20, vào tháng 11 năm 1965. Anh là người được nhiều người mến mộ qua tài văn học và

kiến thức quân sự. Anh là người Biên soạn quyển Hỏi Ngã Chính Tả Tự Vị. Một bộ Tự Vị rất công phu và hữu ích.

Mấy năm gần đây anh là chủ nhiệm tờ Thuỷ Tiên magazine, một tờ báo miễn phí trên

Internet. <http://thuytienmagazine.org/TTM/s188/index.html>

Tiếc là anh vừa qua đời, hôm 28/6/2019 sau hơn 2 năm bị bệnh. Xin được tri ân và thấp nén nhang lòng nguyện cầu cho Hương Linh Anh Lê Trục an hưởng thành thoi nơi Cõi Thiên Đàng.

Thành Kính Phân Ưu

Kính gửi anh Lý Trung Tín, Chủ Nhiệm Tạp Chí Dân Văn.
Thay mặt Ban biên tập Long Hồ Vĩnh Long, Kim Oanh chân thành cảm ơn anh đã gửi cho Blog Long Hồ Vĩnh Long toàn bộ Hỏi Ngã Chính Tả Tự Vị do Tạp Chí Dân Văn Đính Hiệu & Phát Hành.
Kính chúc anh Lý Trung Tín luôn dồi dào sức khoẻ và vạn sự may lành.

Trân Trọng

Thay mặt Ban Biên Tập longhovinhlong.blogspot.com

Kim Oanh

Nguồn: <https://longhovinhlong.blogspot.com/2019/06/hoi-nga-chinh-ta-tu-vi-tap-chi-dan-van.html>

www.vietnamvanhien.org

